



## DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Của đơn vị: **BAN AN TOÀN GIAO THÔNG TỈNH**

(Bản kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
<b>B. CHI CÁC CTMTQG, CTMT, NHIỆM VỤ (Nguồn NSTW - Vốn trong nước)</b>	<b>1.530</b>	-	-	-	-	<b>1.530</b>	<b>1.530</b>	-	
<b>CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ</b>	<b>1.530</b>	-	-	-	-	<b>1.530</b>	<b>1.530</b>	-	
<b>1. Sự nghiệp kinh tế</b>	<b>1.530</b>	-	-	-	-	<b>1.530</b>	<b>1.530</b>	-	
<b>* Sự nghiệp giao thông</b>	<b>1.530</b>	-	-	-	-	<b>1.530</b>	<b>1.530</b>	-	
Chi nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông.	1.530					1.530	1.530		

**\* Ghi chú:**

(1) Trong tổng chi ngân sách trên bao gồm mức trích lập Quỹ thi đua khen thưởng của đơn vị theo quy định tại Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ (Quỹ thi đua khen thưởng được trích lập từ nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan quản lý hành chính và bộ máy đơn vị sự nghiệp).

# DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Của đơn vị: **VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI VÀ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH (*)</b>	<b>13.604</b>	<b>779</b>	<b>509</b>	<b>0</b>	<b>100</b>	<b>12.995</b>	<b>12.316</b>	<b>679</b>	
<b>A. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>13.604</b>	<b>779</b>	<b>509</b>	<b>0</b>	<b>100</b>	<b>12.995</b>	<b>12.316</b>	<b>679</b>	
<b>I. Chi quản lý hành chính</b>	<b>13.604</b>	<b>779</b>	<b>509</b>	<b>0</b>	<b>100</b>	<b>12.995</b>	<b>12.316</b>	<b>679</b>	
- Số biên chế được giao	32								
- Tổng số chi	<b>13.604</b>	<b>779</b>	<b>509</b>	<b>0</b>	<b>100</b>	<b>12.995</b>	<b>12.316</b>	<b>679</b>	
+ Kinh phí tự chủ	7.571	779	229		100	7.242	6.563	679	
+ Kinh phí không tự chủ	6.033		280			5.753	5.753	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.1
<b>B. CHI CÁC CTMTQG, CTMT, NHIỆM VỤ (Nguồn NSTW - Vốn trong nước)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

## \* Ghi chú:

(1) Trong tổng chi ngân sách trên bao gồm mức trích lập Quỹ thi đua khen thưởng của đơn vị theo quy định tại Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ (Quỹ thi đua khen thưởng được trích lập từ nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan quản lý hành chính và bộ máy đơn vị sự nghiệp).



Phụ lục IV.1

**KINH PHÍ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH THEO NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO CHO VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI VÀ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NĂM 2024**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2024	Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL	Dự toán 2024 thực giao (DT còn lại sau khi trích CCTL)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.033</b>	<b>2.800</b>	<b>280</b>	<b>5.753</b>	
<b>I</b>	<b>Kinh phí mua sắm, sửa chữa</b>	<b>123</b>		<b>0</b>	<b>123</b>	
<b>II</b>	<b>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao</b>	<b>5.910</b>	<b>2.800</b>	<b>280</b>	<b>5.630</b>	
1	Kinh phí hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	40		0	40	
2	Kinh phí chi trả nhuận bút công thông tin điện tử của HĐND tỉnh	300		0	300	
3	Kinh phí đối nội - đối ngoại	350	350	35	315	
4	Kinh phí hoạt động của Thường trực HĐND theo quy chế; hoạt động của 3 ban; kỳ họp HĐND; hoạt động phí của ĐB HĐND	4.000	2.000	200	3.800	
5	Kinh phí phục vụ các hoạt động của Đoàn ĐBQH và ĐBQH	900	450	45	855	
6	Kinh phí tổ chức họp mặt HSSV tại Hà Nội	320		0	320	



# DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Của đơn vị: **VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH (*)</b>	<b>20.957</b>	<b>1.463</b>	<b>723</b>	<b>0</b>	<b>150</b>	<b>20.084</b>	<b>18.771</b>	<b>1.313</b>	
<b>A. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>20.792</b>	<b>1.463</b>	<b>723</b>	<b>0</b>	<b>150</b>	<b>19.919</b>	<b>18.606</b>	<b>1.313</b>	
<b>I. Chi quản lý hành chính</b>	<b>19.463</b>	<b>1.287</b>	<b>695</b>	<b>0</b>	<b>150</b>	<b>18.618</b>	<b>17.481</b>	<b>1.137</b>	
- Số biên chế được giao	58								
- Tổng số chi	19.463	1.287	695	0	150	18.618	17.481	1.137	
+ Kinh phí tự chủ	13.728	1.287	461		150	13.117	11.980	1.137	
+ Kinh phí không tự chủ	5.735		234			5.501	5.501	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.1
<b>II. Chi các sự nghiệp</b>	<b>1.329</b>	<b>176</b>	<b>28</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.301</b>	<b>1.125</b>	<b>176</b>	
<b>1. Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>1.306</b>	<b>176</b>	<b>28</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.278</b>	<b>1.102</b>	<b>176</b>	
<b>a. Chi sự nghiệp kinh tế khác</b>	<b>1.306</b>	<b>176</b>	<b>28</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.278</b>	<b>1.102</b>	<b>176</b>	
- Số biên chế được giao	14								
- Tổng số chi	1.306	176	28	0	0	1.278	1.102	176	
+ Kinh phí tự chủ	1.304	176	28			1.276	1.100	176	



NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
+ Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	2					2	2	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
<b>2. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội</b>	<b>23</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>23</b>	<b>23</b>	<b>0</b>	
+ Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	23					23	23	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
<b>B. CHI CÁC CTMTQG, CTMT, NHIỆM VỤ (Nguồn NSTW - Vốn trong nước)</b>	<b>165</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>165</b>	<b>165</b>	<b>0</b>	Chi tiết tại Phụ lục IV.3
<b>B.1. Chi các CTMTQG - CTMTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS</b>	<b>165</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>165</b>	<b>165</b>	<b>0</b>	
<b>1. Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>15</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>15</b>	<b>15</b>	<b>0</b>	
<i>Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình</i>	15	0	0	0	0	15	15	0	
Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	15					15	15	0	
<b>2. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội</b>	<b>150</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>150</b>	<b>150</b>	<b>0</b>	
<i>Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn</i>	150	0	0	0	0	150	150	0	

NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN	150					150	150	0	

**\* Ghi chú:**

(1) Trong tổng chi ngân sách trên bao gồm mức trích lập Quỹ thi đua khen thưởng của đơn vị theo quy định tại Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ (Quỹ thi đua khen thưởng được trích lập từ nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan quản lý hành chính và bộ máy đơn vị sự nghiệp).





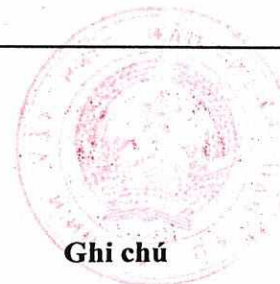
Phụ lục IV.1

KINH PHÍ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH THEO NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO CHO VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2024	Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL	Dự toán 2024 thực giao (DT còn lại sau khi trích CCTL)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.735</b>	<b>2.340</b>	<b>234</b>	<b>5.501</b>	
I	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	135		0	135	
II	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao	5.600	2.340	234	5.366	
1	Kinh phí tiếp dân xử lý đơn thư	200		0	200	
2	Kinh phí hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	90		0	90	
3	Kinh phí trang phục thanh tra	40		0	40	
4	Kinh phí ISO	10		0	10	
5	Kinh phí chi trả nhuận bút, thù lao theo Quyết định số 21/2015/QĐ-UBND ngày 17/4/2015 của UBND tỉnh Tây Ninh	1.500		0	1.500	
6	Kinh phí đối nội - đối ngoại của UBND tỉnh	1.000	1.100	110	890	
7	Kinh phí phục vụ UBND tỉnh tổng kết năm, sơ kết 6 tháng, các phiên họp UBND tỉnh thường kỳ.	110	110	11	99	
8	Kinh phí hoạt động của Trung tâm HCC và hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính	900	900	90	810	
9	Hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính	150	150	15	135	



STT	Tên đơn vị	Dự toán 2024	Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL	Dự toán 2024 thực giao (DT còn lại sau khi trích CCTL)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
10	Kinh phí hoạt động của BCD và Tổ thư ký giúp việc thực hiện những giải pháp mang tính đột phá về phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2017-2021	80	80	8	72	
11	Kinh phí thực hiện chính sách cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	330	0	0	330	
12	Kinh phí chúc tết cổ truyền dân tộc Khmer	250		0	250	
13	Kinh phí Lễ hội đua ghe truyền thống tại Vương quốc CPC	90		0	90	
14	Đại hội đại biểu dân tộc thiểu số	850		0	850	



Phụ lục IV.2

**KINH PHÍ THEO NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO CHO VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  
**- DỰ TOÁN CHI CÁC SỰ NGHIỆP NĂM 2024 (NGUỒN CÂN ĐỐI NSDP - Nguồn cân đối ngân sách cấp tỉnh)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Trong đó		DT NSNN giao năm 2024	Ghi chú
			Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL		
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>25</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>25</b>	
<b>I</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế (SN Kinh tế khác)</b>	<b>23</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>23</b>	
1	Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	23	-	-	23	
	<i>Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình</i>	23	-	-	23	
	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	23	-	-	23	
	<i>Tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở cấp Trung ương và các cấp địa phương.</i>	23		0	23	
<b>II</b>	<b>Sự nghiệp Đảm bảo xã hội</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	
1	Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	2	-	-	2	
	<i>Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn</i>	2	-	-	2	
	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN	2	-	-	2	
	<i>Triển khai truyền thông tuyên truyền về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh</i>	2		0	2	



Phụ lục IV.3

**CHI TIẾT PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP DỰ TOÁN NĂM 2024**  
**GIAO CHO VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Mã CTM T, DA	Tổng cộng	SN Kinh tế	Gồm			SN ĐBXH	Ghi chú
					SN Nông nghiệp	SN Thủy lợi	SN Kinh tế khác		
A	B	C	1=2+3	2=2a+2b+2c	2a	2b	2c	3	4
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>190</b>	<b>17</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>17</b>	<b>173</b>	
<b>I</b>	<b>NGÂN SÁCH TỈNH ĐỐI ỨNG</b>		<b>25</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>23</b>	
	<b>CTMTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS</b>	<b>00510</b>	<b>25</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>23</b>	
<b>1</b>	<b>Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn</b>	<b>00519</b>	<b>23</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>23</b>	
	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN		23	0	0	0	0	23	
	Triển khai truyền thông tuyên truyền về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh		23	0	0	0	0	23	
<b>2</b>	<b>Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình</b>	<b>00521</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	
	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình		2	2	0	0	2	0	
	Tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở cấp Trung ương và các cấp địa phương.		2	2	0	0	2	0	
<b>II</b>	<b>NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>		<b>165</b>	<b>15</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>15</b>	<b>150</b>	
<b>1</b>	<b>CTMTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS</b>	<b>00510</b>	<b>165</b>	<b>15</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>15</b>	<b>150</b>	
<b>a</b>	<b>Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn</b>	<b>00519</b>	<b>150</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>150</b>	



STT	Nội dung	Mã CTM T, DA	Tổng cộng	SN Kinh tế	Gồm			SN ĐBXH	Ghi chú
					SN Nông nghiệp	SN Thủy lợi	SN Kinh tế khác		
A	B	C	1=2+3	2=2a+2b+2c	2a	2b	2c	3	4
	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN		150	0	0	0	0	150	
	Triển khai truyền thông tuyên truyền về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh		150	0				150	
b	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	00521	15	15	0	0	15	0	
	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình		15	15	0	0	15	0	
	Tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở cấp Trung ương và các cấp địa phương.		15	15			15		



## DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Của đơn vị: **SỞ NGOẠI VỤ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH (*)</b>	<b>4.193</b>	<b>441</b>	<b>121</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4.072</b>	<b>3.631</b>	<b>441</b>	
<b>A. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>4.193</b>	<b>441</b>	<b>121</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4.072</b>	<b>3.631</b>	<b>441</b>	
<b>I. Chi quản lý hành chính</b>	<b>4.193</b>	<b>441</b>	<b>121</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4.072</b>	<b>3.631</b>	<b>441</b>	
- Số biên chế được giao	20								
- Tổng số chi	4.193	441	121	0	0	4.072	3.631	441	
+ Kinh phí tự chủ	3.646	441	77			3.569	3.128	441	
+ Kinh phí không tự chủ	547		44			503	503	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.1
<b>B. CHI CÁC CTMTQG, CTMT, NHIỆM VỤ (Nguồn NSTW - Vốn trong nước)</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

**\* Ghi chú:**

(1) Trong tổng chi ngân sách trên bao gồm mức trích lập Quỹ thi đua khen thưởng của đơn vị theo quy định tại Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ (Quỹ thi đua khen thưởng được trích lập từ nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan quản lý hành chính và bộ máy đơn vị sự nghiệp).





Phụ lục IV.1

**KINH PHÍ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH THEO NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO CHO SỞ NGOẠI VỤ NĂM 2024**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2024	Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL	Dự toán 2024 thực giao (ĐT còn lại sau khi trích CCTL)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>547</b>	<b>436</b>	<b>44</b>	<b>503</b>	
<b>I</b>	<b>Kinh phí mua sắm, sửa chữa</b>	<b>54</b>		<b>0</b>	<b>54</b>	
<b>II</b>	<b>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao</b>	<b>493</b>	<b>436</b>	<b>44</b>	<b>449</b>	
1	KP thực hiện nhiệm vụ KSTTHC	16		0	16	
2	KP duy trì hệ thống quản lý chất lượng (ISO)	10		0	10	
3	KP trang phục thanh tra	5		0	5	
4	KP hoạt động của tổ chức Đảng	26		0	26	
5	KP đối nội - đối ngoại	334	334	34	300	
6	Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo công tác biên giới	102	102	10	92	



## DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Của đơn vị: **SỞ CÔNG THƯƠNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trở đến 1,8 trở và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trở	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trở đến 1,8 trở và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trở đến 1,8 trở và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
<b>A. THU, CHI NGÂN SÁCH VỀ PHÍ, LỆ PHÍ</b>									
<b>I. Tổng số thu phí, lệ phí</b>	<b>318</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>318</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1. Phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại.	59					59			
2. Phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP	250					250			
3. Phí thẩm định cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	4					4			
4. Phí thẩm định cấp giấy phép đủ điều kiện KD hoá chất trong lĩnh vực công nghiệp	1					1			
5. Phí thẩm định thiết kế cơ sở	4					4			
<b>II. Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
<b>III. Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>318</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>318</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
<b>B. TỔNG CHI NGÂN SÁCH (*)</b>									
<b>B.1. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>17.879</b>	<b>1.040</b>	<b>171</b>	<b>0</b>	<b>112</b>	<b>17.596</b>	<b>16.668</b>	<b>928</b>	
<b>I. Chi quản lý hành chính</b>	<b>17.836</b>	<b>1.040</b>	<b>171</b>	<b>0</b>	<b>112</b>	<b>17.553</b>	<b>16.625</b>	<b>928</b>	
- Số biên chế được giao	<b>6.931</b>	<b>786</b>	<b>141</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>6.790</b>	<b>6.004</b>	<b>786</b>	
- Tổng số chi (Văn phòng Sở)	<b>36</b>								
- Tổng số chi (Văn phòng Sở)	<b>6.931</b>	<b>786</b>	<b>141</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>6.790</b>	<b>6.004</b>	<b>786</b>	
+ Kinh phí tự chủ	<b>6.044</b>	<b>786</b>	<b>115</b>			<b>5.929</b>	<b>5.143</b>	<b>786</b>	
+ Kinh phí không tự chủ	<b>887</b>		<b>26</b>			<b>861</b>	<b>861</b>	<b>0</b>	Chi tiết tại Phụ lục IV.1
<b>II. Chi các sự nghiệp</b>	<b>10.905</b>	<b>254</b>	<b>30</b>	<b>0</b>	<b>112</b>	<b>10.763</b>	<b>10.621</b>	<b>142</b>	
<b>1. Sự nghiệp Kinh tế (Sự nghiệp kinh tế khác)</b>	<b>10.376</b>	<b>254</b>	<b>30</b>	<b>0</b>	<b>112</b>	<b>10.234</b>	<b>10.092</b>	<b>142</b>	
*Số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	
+ Kinh phí giao quyền tự chủ	<b>1.939</b>	<b>254</b>	<b>30</b>	<b>0</b>	<b>112</b>	<b>1.797</b>	<b>1.655</b>	<b>142</b>	



NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
. Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại	1.939	254	30		112	1.797	1.655	142	
<b>+ Kinh phí không giao quyền tự chủ</b>	<b>8.437</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>8.437</b>	<b>8.437</b>	<b>0</b>	
. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao (kinh phí không giao quyền tự chủ)	8.437					8.437	8.437	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
<b>2. Chi Sự nghiệp Môi trường</b>	<b>450</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>450</b>	<b>450</b>	<b>0</b>	
. Kinh phí chi theo nhiệm vụ (kinh phí không giao quyền tự chủ)	450					450	450	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
<b>3. Chi Sự nghiệp Đào tạo</b>	<b>79</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>79</b>	<b>79</b>	<b>0</b>	
<b>- Văn phòng Sở Công thương</b>	<b>79</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>79</b>	<b>79</b>	<b>0</b>	
. Kinh phí chi theo nhiệm vụ (kinh phí không giao quyền tự chủ)	79					79	79	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
<b>B.2. CHI CÁC CTMTQG, CTMT, NHIỆM VỤ (Nguồn NSTW - Vốn trong nước)</b>	<b>43</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>43</b>	<b>43</b>	<b>0</b>	
<b>I. Chi chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>43</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>43</b>	<b>43</b>	<b>0</b>	
<b>1. Chi quản lý hành chính</b>	<b>43</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>43</b>	<b>43</b>	<b>0</b>	
<b>* CTMTQG Xây dựng nông thôn mới (Kinh phí không giao quyền tự chủ)</b>	<b>43</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>43</b>	<b>43</b>	<b>0</b>	
+ Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	43					43	43	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.3

**\* Ghi chú:**

(1) Trong tổng chi ngân sách trên bao gồm mức trích lập Quỹ thi đua khen thưởng của đơn vị theo quy định tại Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ (Quỹ thi đua khen thưởng được trích lập từ nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan quản lý hành chính và bộ máy đơn vị sự nghiệp).



Phụ lục IV.1

**KINH PHÍ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH THEO NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO CHO SỞ CÔNG THƯƠNG NĂM 2024**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2024	Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL	Dự toán 2024 thực giao (DT còn lại sau khi trích CCTL)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>887</b>	<b>262</b>	<b>26</b>	<b>861</b>	
<b>I</b>	<b>Kinh phí mua sắm, sửa chữa</b>	<b>78</b>		<b>0</b>	<b>78</b>	
<b>II</b>	<b>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao</b>	<b>809</b>	<b>262</b>	<b>26</b>	<b>783</b>	
1	KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	60		0	60	
2	KP cho CBCC làm đầu mối KS thủ tục hành chính.	16		0	16	
3	Kinh phí soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật (5-6 văn bản)	45		0	45	
4	KP duy trì hệ thống quản lý chất lượng (ISO)	10		0	10	
5	KP trang phục thanh tra	26		0	26	
6	KP thực hiện nhiệm vụ CCHC	32		0	32	
7	KP hoạt động thanh tra kiểm tra bảo vệ người tiêu dùng	0		0	0	
8	KP hỗ trợ hoạt động Thương Mại Biên Giới	72		0	72	
9	KP hoạt động BCD lưới điện cao áp	34		0	34	
10	KP đối nội - đối ngoại	50	50	5	45	
11	KP chi hoạt động xử phạt hành chính.	64		0	64	
12	Chi phí phục vụ cho công tác thu phí, lệ phí.	141		0	141	
13	KP kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm	142	142	14	128	
14	KP ngày hội mít tinh bảo vệ người tiêu dùng	20	20	2	18	



STT	Tên đơn vị	Dự toán 2024	Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL	Dự toán 2024 thực giao (DT còn lại sau khi trích CCTL)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
15	KP hỗ trợ bình ổn thị trường	28		0	28	
16	Kinh phí đổi mới phương thức kinh doanh tiêu thụ nông sản	50	50	5	45	
17	Kinh phí kiểm tra chấm điểm siêu thị, trung tâm thương mại: 03 lần/năm	8		0	8	
18	Kinh phí thực hiện công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL năm 2024	11		0	11	



Phụ lục IV.2

**KINH PHÍ THEO NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO CHO SỞ CÔNG THƯƠNG**  
**- DỰ TOÁN CHI CÁC SỰ NGHIỆP NĂM 2024 (NGUỒN CÂN ĐỐI NSDP - Nguồn cân đối ngân sách cấp tỉnh)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Trong đó		DT NSNN giao năm 2024	Ghi chú
			Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL		
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.966</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>8.966</b>	
<b>I</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế (SN Kinh tế khác)</b>	<b>8.437</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>8.437</b>	
<b>1</b>	<b>Công nghiệp khác (Khoản 309)</b>	<b>4.920</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4.920</b>	
a	Kinh phí khuyến công địa phương giai đoạn 2021-2025	4.491		0	4.491	
b	Kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ giai đoạn 2021-2025	429		0	429	
<b>2</b>	<b>Thương mại (Khoản 321)</b>	<b>3.517</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.517</b>	
a	Phát triển thương mại điện tử tỉnh TN giai đoạn 2021-2025	215		0	215	
b	Kinh phí xúc tiến thương mại	3.145		0	3.145	
c	KP xây dựng mô hình thí điểm bán hàng Việt Nam	157		0	157	
<b>II</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>	<b>450</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>450</b>	
	Kinh phí thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường được cơ quan chuyên môn phê duyệt kế hoạch thực hiện	450		0	450	
<b>III</b>	<b>Sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề (SN Đào tạo)</b>	<b>79</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>79</b>	
	Kinh phí tổ chức các lớp bồi dưỡng kiến thức về lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, Phòng vệ thương mại, Bán hàng đa cấp	79		0	79	





Phụ lục IV.3

**CHI TIẾT PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP DỰ TOÁN NĂM 2024  
GIAO CHO SỞ CÔNG THƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Mã CTMT, DA	Tổng cộng	Chi QLHC	Gồm	Ghi chú
					QLNN	
A	B	C	1	2	3	4
	<b><u>TỔNG CỘNG</u></b>		<b>43</b>	<b>43</b>	<b>43</b>	
<b><u>I</u></b>	<b><u>NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH ĐỐI ỨNG</u></b>					
<b><u>II</u></b>	<b><u>NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</u></b>		<b>43</b>	<b>43</b>	<b>43</b>	
<b><u>1</u></b>	<b><u>CTMTQG Xây dựng nông thôn mới</u></b>	<b>00490</b>	<b>43</b>	<b>43</b>	<b>43</b>	
	<i>Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.</i>	<b>00502</b>	<b>43</b>	<b>43</b>	<b>43</b>	
a	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình.		10	10	10	
b	Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông; triển khai phong trào “Cả nước thi đua xây dựng nông thôn mới”.		33	33	33	

## DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Của đơn vị: **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
<b>A. THU, CHI NGÂN SÁCH VỀ PHÍ, LỆ PHÍ</b>									
<b>I. Tổng số thu phí, lệ phí phát sinh</b>	<b>49.030</b>	-	-	-	-	<b>49.030</b>	-	-	
<b>I.1. Tổng số thu phí phát sinh</b>	<b>45.850</b>	-	-	-	-	<b>45.850</b>	-	-	
1. Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	30					30			
2. Phí thẩm định hoạt động đo đạc bản đồ.	6					6			
3. Phí cấp giấy xác nhận về đủ ĐK về BVMT trong nhập khẩu phế liệu.	2					2			
4. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	4.200					4.200			
5. Phí thẩm định đề án báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác sử dụng nước mặt.	80					80			
6. Phí thẩm định báo cáo ĐTM	110					110			





NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trở đến 1,8 trở và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trở	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trở đến 1,8 trở và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trở đến 1,8 trở và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
7. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	2					2			
8. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường	20					20			
9. Phí Thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường.	1.000					1.000			
10. Phí thẩm định hồ sơ cấp GCNQSDĐ	36.000					36.000			
11. Phí Khai thác tài liệu	500					500			
12. Phí giao dịch bảo đảm	3.900					3.900			
<b>I.2. Tổng số thu lệ phí phát sinh</b>	<b>3.180</b>	-	-	-	-	<b>3.180</b>	-	-	
1. Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	180					180			
2. Lệ phí cấp giấy CNQSDĐ, QSHD nhà, TS gắn liền với đất	3.000					3.000			
<b>II. Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại</b>	<b>32.170</b>	-	-	-	-	<b>32.170</b>	-	-	-
Phí thẩm định hồ sơ cấp GCNQSDĐ	28.800					28.800			
Phí Khai thác tài liệu	250					250			
Phí giao dịch bảo đảm	3.120					3.120			
<b>III. Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>16.860</b>	-	-	-	-	<b>16.860</b>	-	-	

NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
<b>B. TỔNG CHI NGÂN SÁCH (*)</b>	<b>59.213</b>	<b>1.386</b>	<b>237</b>	<b>-</b>	<b>1.155</b>	<b>57.821</b>	<b>57.590</b>	<b>231</b>	
<b>B.1. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>59.208</b>	<b>1.386</b>	<b>237</b>	<b>-</b>	<b>1.155</b>	<b>57.816</b>	<b>57.585</b>	<b>231</b>	
<b><u>I. Chi quản lý hành chính (Văn phòng Sở)</u></b>	<b><u>10.422</u></b>	<b><u>1.155</u></b>	<b><u>200</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>1.155</u></b>	<b><u>9.067</u></b>	<b><u>9.067</u></b>	<b><u>-</u></b>	
- Số biên chế được giao	55								
- Tổng số chi	10.422	1.155	200	-	1.155	9.067	9.067	-	
+ Kinh phí tự chủ	8.700	1.155	171		1.155	7.374	7.374	0	
+ Kinh phí không tự chủ	1.722		29			1.693	1.693	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.1
<b><u>II. Chi các sự nghiệp</u></b>	<b><u>48.786</u></b>	<b><u>231</u></b>	<b><u>37</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>48.749</u></b>	<b><u>48.518</u></b>	<b><u>231</u></b>	
<b>1. Sự nghiệp Kinh tế (Sự nghiệp kinh tế khác)</b>	<b>32.536</b>	<b>231</b>	<b>37</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>32.499</b>	<b>32.268</b>	<b>231</b>	
*Số người làm việc trong đơn vị SN công lập	15								
<b>1.1. Chi bộ máy sự nghiệp (Trung tâm Phát triển quỹ đất)</b>	<b>2.536</b>	<b>231</b>	<b>37</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.499</b>	<b>2.268</b>	<b>231</b>	
+ Kinh phí giao quyền tự chủ	1.786	231	37			1.749	1.518	231	
+ Kinh phí không giao quyền tự chủ	750					750	750	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2





NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
<b>1.2. Chi hoạt động sự nghiệp (Kinh phí không giao quyền tự chủ)</b>	<b>30.000</b>	-	-	-	-	<b>30.000</b>	<b>30.000</b>	-	
+ Văn phòng Sở	30.000					30.000	30.000	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
<b>2. Chi Sự nghiệp Môi trường</b>	<b>16.250</b>	-	-	-	-	<b>16.250</b>	<b>16.250</b>	-	
* Chi hoạt động sự nghiệp:	<b>16.250</b>	-	-	-	-	<b>16.250</b>	<b>16.250</b>	-	
- Văn phòng Sở	<b>4.850</b>	-	-	-	-	<b>4.850</b>	<b>4.850</b>	-	
+ Kinh phí không giao quyền tự chủ	4.850					4.850	4.850	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
- Trung tâm Quan trắc	<b>11.400</b>	-	-	-	-	<b>11.400</b>	<b>11.400</b>	-	
+ Kinh phí giao quyền tự chủ	3.800					3.800	3.800	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
+ Kinh phí không giao quyền tự chủ	7.600					7.600	7.600	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
<b>B. CHI CÁC CTMTQG, CTMT, NHIỆM VỤ (Nguồn NSTW - Vốn trong nước)</b>	<b>5</b>	-	-	-	-	<b>5</b>	<b>5</b>	-	
<b>B.1. Chi các CTMTQG - CTMTQG Xây dựng nông thôn mới</b>	<b>5</b>	-	-	-	-	<b>5</b>	<b>5</b>	-	

NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trở đến 1,8 trở và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trở	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trở đến 1,8 trở và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trở đến 1,8 trở và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
1. Quản lý hành chính	5	-	-	-	-	5	5	-	
<i>Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.</i>	5	-	-	-	-	5	5	0	<i>Chi tiết tại Phụ lục IV.3</i>
Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình.	5					5	5	0	

**\* Ghi chú:**

(1) Trong tổng chi ngân sách trên bao gồm mức trích lập Quỹ thi đua khen thưởng của đơn vị theo quy định tại Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ (Quỹ thi đua khen thưởng được trích lập từ nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan quản lý hành chính và bộ máy đơn vị sự nghiệp).







## Phụ lục IV.1

**KINH PHÍ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH THEO NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO  
CHO SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG DỰ TOÁN NĂM 2024***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)**Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2024	Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL	Dự toán 2024 thực giao (DT còn lại sau khi trích CCTL)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
	<b><u>TỔNG CỘNG</u></b>	<b><u>1.722</u></b>	<b><u>293</u></b>	<b><u>29</u></b>	<b><u>1.693</u></b>	
<b>I</b>	<b>Kinh phí mua sắm, sửa chữa</b>	<b>105</b>		<b>0</b>	<b>105</b>	
<b>II</b>	<b>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao</b>	<b>1.617</b>	<b>293</b>	<b>29</b>	<b>1.588</b>	
1	Kinh phí đối nội đối ngoại.	30	30	3	27	
2	Kinh phí cho CBCC làm đầu mối cho Ksoát TTHC	16		0	16	
3	KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	110		0	110	
4	KP phục vụ công tác thu phí - lệ phí	60		0	60	
5	KP Đại hội Đảng bộ cơ sở, chi bộ trực thuộc	0		0	0	
6	KP hoạt động thanh kiểm tra, xử lý VPHC ngành TNMT	223	223	22	201	
7	KP Trang phục Thanh tra	43		0	43	
8	KP hoạt động duy trì, cải tiến thường xuyên hệ thống ISO theo TCVN 9001:2015	10		0	10	
9	KP hỗ trợ soạn thảo XD VBQPPL	20		0	20	
10	KP tham dự tòa tối cao, tòa cấp cao theo ủy quyền của UBND tỉnh giải quyết khiếu kiện về đất đai	40	40	4	36	
11	KP trang bị xe ô tô	1.065		0	1.065	

Phụ lục IV.2

**KINH PHÍ THEO NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO CHO SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**- DỰ TOÁN CHI CÁC SỰ NGHIỆP NĂM 2024 (NGUỒN CÂN ĐỐI NSDP - Nguồn cân đối ngân sách cấp tỉnh)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Trong đó		Dự toán NSNN giao năm 2024	Ghi chú
			Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL		
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
	<b><u>TỔNG CỘNG</u></b>	<b><u>47.000</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>47.000</u></b>	
<b>I</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế (SN Kinh tế khác)</b>	<b>30.750</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>30.750</b>	
1	Kinh phí xác định giá đất cụ thể	400		0	400	
2	Kinh phí Khoanh định, phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	410		0	410	
3	Dự án điều tra, đánh giá đất đai lần đầu tỉnh	20.000		0	20.000	
4	Kinh phí Dự án Đo đạc chỉnh lý, lập bản đồ địa chính, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thị xã Hòa Thành và phường Hiệp Ninh, xã Bình Minh, thành phố Tây Ninh	8.690		0	8.690	
5	Hoạt động thu phí, lệ phí trong lĩnh vực khoáng sản	50		0	50	
6	Kinh phí Kiểm kê đất đai tỉnh Tây Ninh năm 2024	150		0	150	
7	Kinh phí Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	200		0	200	
8	Kinh phí Đo đạc, cắm mốc ranh đất Công ty cao su 1-5 Tây Ninh bàn giao về địa phương quản lý theo phương án sử dụng đất được duyệt	50		0	50	
9	Kinh phí Xây dựng Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2025-2029	50		0	50	
10	Kinh phí tổ chức đấu giá	750		0	750	
<b>II</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>	<b>16.250</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>16.250</b>	





STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Trong đó		Dự toán NSNN giao năm 2024	Ghi chú
			Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL		
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
<b>II.1</b>	<b><u>Văn phòng Sở - Kinh phí thực hiện nhiệm vụ môi trường (Kinh phí không tự chủ)</u></b>	<b><u>4.850</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>4.850</u></b>	
<b>1</b>	<b><u>Nhiệm vụ thường xuyên hàng năm</u></b>	<b><u>840</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>840</u></b>	
1.1	Tuyên truyền giáo dục nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, tham quan học hỏi kinh nghiệm trong nước	60		0	60	
1.2	Hoạt động nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra, giám sát và thu mẫu chất thải và phân tích làm cơ sở xử lý vi phạm về bảo vệ môi trường.	120		0	120	
1.3	Truyền thông, phổ biến kiến thức, tuyên truyền và triển khai mô hình điểm phân loại rác tại nguồn cho các đơn vị cấp huyện, xã, các tổ chức chính trị - xã hội, các khu dân, tổ tự quản,...	200		0	200	
1.4	Thẩm định các loại hồ sơ môi trường	460	0	0	460	
a	Kinh phí chi hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM)	70		0	70	
b	Kinh phí chi hội đồng thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	390		0	390	
<b>2</b>	<b><u>Nhiệm vụ chuyển tiếp</u></b>	<b><u>1.352</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>1.352</u></b>	
2.1	Dự án: Điều tra, kiểm kê, xây dựng lộ trình, kế hoạch thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với thực tế trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	400		0	400	
2.2	Dự án: Điều tra, đánh giá hiện trạng phát sinh, quản lý chất thải nguy hại, chất thải y tế và xây dựng quy chế quản lý chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	852		0	852	
2.3	Các nhiệm vụ khác	100		0	100	
<b>3</b>	<b><u>Nhiệm vụ mới</u></b>	<b><u>2.658</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>2.658</u></b>	
3.1	Xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	1.420		0	1.420	
3.2	Xây dựng Kế hoạch Ứng phó sự cố tràn dầu tỉnh Tây Ninh	390		0	390	
3.3	Đề án tổng thể xây dựng cơ sở dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2023-2025	500		0	500	
3.4	Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt	240		0	240	

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Trong đó		Dự toán NSNN giao năm 2024	Ghi chú
			Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL		
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
3.5	Lập báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021 - 2025	10		0	10	
3.6	Xây dựng phần mềm quản lý thu và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	98		0	98	
		<u>11.400</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>11.400</u>	
<b>II.2</b>	<b><u>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quan trắc môi trường</u></b>	<b>3.800</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.800</b>	
<b>1</b>	<b>Kinh phí tự chủ</b>					
1.1	Kinh phí đặt hàng thực hiện Kế hoạch Quan trắc thành phần môi trường đất, nước, không khí trên địa bàn tỉnh	3.800		0	3.800	
<b>2</b>	<b>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao (Kinh phí không tự chủ)</b>	<b>7.600</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>7.600</b>	
2.1	Mua sắm thiết bị, hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa thiết bị, vật tư phục vụ vận hành các trạm quan trắc và trung tâm điều hành	1.350		0	1.350	
2.2	Kinh phí Vận hành trạm quan trắc tự động và Trung tâm điều hành ghi nhận dữ liệu	6.250		0	6.250	







## Phụ lục IV.3

**CHI TIẾT PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP DỰ TOÁN NĂM 2024 CHO SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Mã CTMT, DA	Tổng cộng	Chi QLHC	Gồm	Ghi chú
					QLNN	
A	B	C	1	2	3	4
	<b><u>TỔNG CỘNG</u></b>		<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	
<b><u>I</u></b>	<b><u>NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH ĐỐI ỨNG</u></b>					
<b><u>II</u></b>	<b><u>NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</u></b>		<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	
	<b><u>CTMTQG Xây dựng nông thôn mới</u></b>	<b><u>00490</u></b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	
	<i>Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.</i>	<b>00502</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	
	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình.		<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	



## DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Của đơn vị: **SỞ TÀI CHÍNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH (*)</b>	<b>12.302</b>	<b>1.218</b>	<b>314</b>			<b>11.988</b>	<b>10.770</b>	<b>1.218</b>	
<b>A. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>12.302</b>	<b>1.218</b>	<b>314</b>			<b>11.988</b>	<b>10.770</b>	<b>1.218</b>	
<b>I. Chi quản lý hành chính</b>	<b>12.302</b>	<b>1.218</b>	<b>314</b>			<b>11.988</b>	<b>10.770</b>	<b>1.218</b>	
- Số biên chế được giao	55								
- Tổng số chi	12.302	1.218	314			11.988	10.770	1.218	
+ Kinh phí tự chủ	9.201	1.218	175			9.026	7.808	1.218	
+ Kinh phí không tự chủ	3.101		139			2.962	2.962	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.1
<b>B. CHI CÁC CTMTQG, CTMT, NHIỆM VỤ (Nguồn NSTW - Vốn trong nước)</b>									

### \* Ghi chú:

(1) Trong tổng chi ngân sách trên bao gồm mức trích lập Quỹ thi đua khen thưởng của đơn vị theo quy định tại Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ (Quỹ thi đua khen thưởng được trích lập từ nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan quản lý hành chính và bộ máy đơn vị sự nghiệp).





Phụ lục IV.1

**KINH PHÍ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH THEO NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO CHO SỞ TÀI CHÍNH NĂM 2024**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2024	Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL	Dự toán 2024 thực giao (DT còn lại sau khi trích CCTL)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.101</b>	<b>1.394</b>	<b>139</b>	<b>2.962</b>	
<b>I</b>	<b>Kinh phí mua sắm, sửa chữa</b>	<b>90</b>			<b>90</b>	
<b>II</b>	<b>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao</b>	<b>3.011</b>	<b>1.394</b>	<b>139</b>	<b>2.872</b>	
1	Dự toán chi kinh phí được trích từ nguồn thu hồi phát hiện qua thanh tra	450	450	45	405	
2	KP tiếp công dân xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo	10	10	1	9	
3	KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	70		0	70	
4	KP cho CBCC làm đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính.	16		0	16	
5	Chi hoạt động của HĐTD giá đất của tỉnh	90		0	90	
6	KP mua sắm trang phục thanh tra	30		0	30	
7	KP rà soát và xây dựng văn bản QPPL	100	100	10	90	
8	KP duy trì hệ thống quản lý chất lượng (ISO)	15		0	15	
9	KP hoạt động của Hội CCB cơ sở	40		0	40	
10	KP hoạt động của Đội dân quân tự vệ cơ quan	5		0	5	
11	KP duy trì hệ thống hạ tầng truyền thông	85	85	8	77	
12	KP hỗ trợ Đoàn kiểm toán, Thanh tra hàng năm	189	189	19	170	

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2024	Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL	Dự toán 2024 thực giao (DT còn lại sau khi trích CCTL)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
13	KP đi điều tra khảo sát giá đất để xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất	100	100	10	90	
14	KP hoạt động Ban Đổi mới DN			0	0	
15	KP đối nội - đối ngoại	80	80	8	72	
16	KP kiểm tra xử phạt vi phạm hành chính	30	30	3	27	
17	Chi rà soát, định giá tài sản công trên đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP và các dự án trên địa bàn tỉnh (theo CV số 1572/UBND-KTTC ngày 16/7/2020)	250	250	25	225	
18	Kinh phí thay thế và bảo dưỡng hệ thống PCCC cơ quan	151		0	151	
19	KP Đi tập huấn về cơ chế tài chính (Kế toán và cơ chế tự chủ)	100	100	10	90	
20	KP sửa chữa trụ sở và mua sắm trang thiết bị	1.200		0	1.200	





DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Của đơn vị: SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
A. THU, CHI NGÂN SÁCH VỀ PHÍ, LỆ PHÍ									
I. Tổng số thu phí, lệ phí phát sinh	103	-	-	-	-	103	-	-	
I.1. Tổng số thu phí phát sinh	66	-	-	-	-	66	-	-	
1. Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp	66					66			
I.2. Tổng số thu lệ phí phát sinh	37	-	-	-	-	37	-	-	
1. Lệ phí đăng ký doanh nghiệp	37					37			
II. Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại	46	-	-	-	-	46	-	-	-
Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp (70%)	46					46			
III. Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	57	-	-	-	-	57	-	-	
B. TỔNG CHI NGÂN SÁCH (*)	9.855	860	190	-	-	9.665	8.805	860	
B.1. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.855	860	190	-	-	9.665	8.805	860	
I. Chi quản lý hành chính (Văn phòng Sở)	8.537	860	190	-	-	8.347	7.487	860	

NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
- Số biên chế được giao	39								
- Tổng số chi	8.537	860	190	-	-	8.347	7.487	860	
+ Kinh phí tự chủ	6.688	860	136			6.552	5.692	860	
+ Kinh phí không tự chủ	1.849		54			1.795	1.795	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.1
<b>II. Chi các sự nghiệp</b>	<b>1.318</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.318</b>	<b>1.318</b>	<b>-</b>	
<b>1. Sự nghiệp Kinh tế (Sự nghiệp kinh tế khác)</b>	<b>1.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>-</b>	
- Kinh phí không tự chủ	1.000					1.000	1.000	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
<b>2. Sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề (SN Đào tạo)</b>	<b>318</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>318</b>	<b>318</b>	<b>-</b>	
- Kinh phí không tự chủ	318					318	318	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2

\* **Ghi chú:**

(1) Trong tổng chi ngân sách trên bao gồm mức trích lập Quỹ thi đua khen thưởng của đơn vị theo quy định tại Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ (Quỹ thi đua khen thưởng được trích lập từ nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan quản lý hành chính và bộ máy đơn vị sự nghiệp).





Phụ lục IV.1

**KINH PHÍ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH THEO NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO  
CHO SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ DỰ TOÁN NĂM 2024**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2024	Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL	Dự toán 2024 thực giao (DT còn lại sau khi trích CCTL)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.849</b>	<b>551</b>	<b>54</b>	<b>1.795</b>	
<b>I</b>	<b>Kinh phí mua sắm, sửa chữa</b>	<b>78</b>		<b>0</b>	<b>78</b>	
<b>II</b>	<b>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao</b>	<b>1.771</b>	<b>551</b>	<b>54</b>	<b>1.717</b>	
1	KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	41		0	41	
2	KP cho CBCC làm đầu mối KS thủ tục hành chính (5 người)	25		0	25	
3	KP tiếp công dân xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo	8		0	8	
4	KP xây dựng văn bản QPPL (05 văn bản)	48		0	48	
5	KP trang phục thanh tra	23		0	23	
6	KP duy trì hệ thống quản lý chất lượng (ISO)	10		0	10	
7	KP Tổ điều phối phát triển vùng Kinh tế trọng điểm	34	34	3	31	
8	KP chi cho công tác thanh tra, kiểm tra	270	270	27	243	
9	KP đối nội - đối ngoại	70	70	7	63	
10	KP công tác chuẩn hóa dữ liệu, số hóa hồ sơ dữ liệu đăng ký DN	24	24	2	22	
11	Chi phí phục vụ cho công tác thu phí, lệ phí	100	100	10	90	
12	KP khảo sát nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực nhỏ và vừa	20	20	2	18	
13	KP BCĐ đổi mới phát triển KTTT, HTX tỉnh Tây Ninh	33	33	3	30	
14	KP trang bị xe ô tô	1.065		0	1.065	



Phụ lục IV.2

**KINH PHÍ THEO NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO CHO SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**  
**- DỰ TOÁN CHI CÁC SỰ NGHIỆP NĂM 2024 (NGUỒN CÂN ĐỐI NSDP - Nguồn cân đối ngân sách cấp tỉnh)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Trong đó		Dự toán NSNN giao năm 2024	Ghi chú
			Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL		
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
	<b><u>TỔNG CỘNG</u></b>	<b><u>1.318</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>1.318</u></b>	
<b>I</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế (SN Kinh tế khác)</b>	<b>1.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.000</b>	
1	Kinh phí xúc tiến thương mại	1.000		0	1.000	
<b>II</b>	<b>Sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề (SN Đào tạo)</b>	<b>318</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>318</b>	
1	Lớp khởi sự kinh doanh	160		0	160	
2	Lớp quản trị doanh nghiệp	56		0	56	
3	Hỗ trợ trực tiếp tại doanh nghiệp	102		0	102	





## DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Của đơn vị: SỞ Y TẾ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
<b>A. THU, CHI NGÂN SÁCH VỀ PHÍ, LỆ PHÍ</b>									
<b>I. Tổng số thu phí, lệ phí</b>	<b>1.338</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.338</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1. Phí kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm	263					263			
2. Phí trong lĩnh vực y tế	500					500			
3. Phí giám định y khoa	575					575			
<b>II. Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại</b>	<b>546</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>546</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1. Phí kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm	-					-			
2. Phí trong lĩnh vực y tế	-					-			
3. Phí giám định y khoa	546					546			
<b>III. Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>792</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>792</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
<b>B. TỔNG CHI NGÂN SÁCH (*)</b>	<b>328.383</b>	<b>25.980</b>	<b>2.914</b>	<b>3.610</b>	<b>0</b>	<b>321.859</b>	<b>299.489</b>	<b>22.370</b>	
<b>B.1. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>328.087</b>	<b>25.980</b>	<b>2.914</b>	<b>3.610</b>	<b>0</b>	<b>321.563</b>	<b>299.193</b>	<b>22.370</b>	
<b>I. Chi quản lý hành chính</b>	<b>12.292</b>	<b>1.172</b>	<b>300</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>11.992</b>	<b>10.820</b>	<b>1.172</b>	
- Số biên chế được giao	53								
- Tổng số chi	12.292	1.172	300	0	0	11.992	10.820	1.172	

NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
+ Kinh phí giao quyền tự chủ	9.523	1.172	179	0	0	9.344	8.172	1.172	
. Văn phòng Sở	5.549	704	101			5.448	4.744	704	
. Chi cục Dân số & KHH gia đình	1.563	186	30			1.533	1.347	186	
. Chi cục An toàn Vệ sinh Thực phẩm	2.411	282	48			2.363	2.081	282	
+ Kinh phí không giao quyền tự chủ	2.769	0	121	0	0	2.648	2.648	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.1
. Văn phòng Sở	2.513		99			2.414	2.414	0	
. Chi cục Dân số & KHH gia đình	62		5			57	57	0	
. Chi cục An toàn Vệ sinh Thực phẩm	194		17			177	177	0	
<b>II. Chi các sự nghiệp</b>	<b>315.795</b>	<b>24.808</b>	<b>2.614</b>	<b>3.610</b>	<b>0</b>	<b>309.571</b>	<b>288.373</b>	<b>21.198</b>	
<b>1. Chi Sự nghiệp Kinh tế (Sự nghiệp kinh tế khác)</b>	<b>12</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>12</b>	<b>12</b>	<b>0</b>	
Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	12					12	12	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
<b>2. Sự nghiệp Giáo dục, Đào tạo và Dạy nghề (Sự nghiệp Đào tạo và Dạy nghề)</b>	<b>16.211</b>	<b>714</b>	<b>32</b>	<b>682</b>	<b>0</b>	<b>15.497</b>	<b>15.465</b>	<b>32</b>	
*Số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập	31								
+ Kinh phí giao quyền tự chủ	4.470	714	32	682	0	3.756	3.724	32	
. Trường Trung cấp y tế Tây Ninh	4.470	714	32	682	0	3.756	3.724	32	
+ Kinh phí không giao quyền tự chủ	11.741	0	0	0	0	11.741	11.741	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
. Trường Trung cấp y tế Tây Ninh	1.741	0	0			1.741	1.741	0	
. Văn phòng Sở (Chính sách đào tạo và thu hút bác sĩ)	10.000					10.000	10.000	0	
<b>3. Chi Sự nghiệp Y tế</b>	<b>299.572</b>	<b>24.094</b>	<b>2.582</b>	<b>2.928</b>	<b>0</b>	<b>294.062</b>	<b>272.896</b>	<b>21.166</b>	
*Số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập	1.344								



NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
<b>+ Kinh phí giao quyền tự chủ</b>	<b>168.901</b>	<b>24.094</b>	<b>2.582</b>	<b>2.928</b>	<b>0</b>	<b>163.391</b>	<b>142.225</b>	<b>21.166</b>	
. Các đơn vị tuyến tỉnh	29.833	4.482	221	2.928	0	26.684	25.130	1.554	
Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	3.853	594	12			3.841	3.247	594	
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	18.237	2.821	105	2.476		15.656	15.311	345	
Trung tâm kiểm nghiệm DPMPTP	4.134	553	68			4.066	3.513	553	
Trung tâm Giám định Y khoa	1.446	213	12	185		1.249	1.221	28	
Trung tâm Pháp y	2.163	301	24	267		1.872	1.838	34	
. Các đơn vị tuyến huyện	139.068	19.612	2.361	0	0	136.707	117.095	19.612	
Trung tâm Y tế Thành phố	15.580	2.204	263			15.317	13.113	2.204	
Trung tâm Y tế Hòa Thành	14.027	1.963	239			13.788	11.825	1.963	
Trung tâm Y tế Châu Thành	19.213	2.718	329			18.884	16.166	2.718	
Trung tâm Y tế Dương Minh Châu	16.916	2.392	289			16.627	14.235	2.392	
Trung tâm Y tế Trảng Bàng	15.370	2.155	261			15.109	12.954	2.155	
Trung tâm Y tế Gò Dầu	13.453	1.885	227			13.226	11.341	1.885	
Trung tâm Y tế Bến Cầu	13.845	1.962	231			13.614	11.652	1.962	
Trung tâm Y tế Tân Biên	12.927	1.818	223			12.704	10.886	1.818	
Trung tâm Y tế Tân Châu	17.737	2.515	299			17.438	14.923	2.515	
<b>+ Kinh phí không giao quyền tự chủ</b>	<b>130.671</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>130.671</b>	<b>130.671</b>	<b>0</b>	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
. Kinh phí chi theo nhiệm vụ (kinh phí không giao quyền tự chủ)	130.640					130.640	130.640	0	

NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
. Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững	31					31	31	0	
<b>B.2. CHI CÁC CTMTQG, CTMT, NHIỆM VỤ (Nguồn NSTW - Vốn trong nước)</b>	296	0	0	0	0	296	296	0	
<b>I. Chi chương trình mục tiêu quốc gia</b>	296	0	0	0	0	296	296	0	
<b>1. Chi quản lý hành chính</b>	10	0	0	0	0	10	10	0	
<i>* CTMTQG Xây dựng nông thôn mới (Kinh phí không giao quyền tự chủ)</i>	10	0	0	0	0	10	10	0	
+ Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	10					10	10	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.3
<b>2. Chi Sự nghiệp Kinh tế (Sự nghiệp kinh tế khác)</b>	82	0	0	0	0	82	82	0	
<i>* CTMTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS</i>	82	0	0	0	0	82	82	0	
<i>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc</i>	82	0	0	0	0	82	82	0	
Tiểu dự án 1: Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên	82					82	82	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.3
<b>3. Chi Sự nghiệp Y tế</b>	204	0	0	0	0	204	204	0	
<i>* CTMTQG Giảm nghèo bền vững</i>	204	0	0	0	0	204	204	0	



NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	204	0	0	0	0	204	204	0	
Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng	204					204	204	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.3

**\* Ghi chú:**

(1) Trong tổng chi ngân sách trên bao gồm mức trích lập Quỹ thi đua khen thưởng của đơn vị theo quy định tại Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ (Quỹ thi đua khen thưởng được trích lập từ nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan quản lý hành chính và bộ máy đơn vị sự nghiệp).



Phụ lục IV.1

**KINH PHÍ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH THEO NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO CHO SỞ Y TẾ NĂM 2024**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2024	Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL	Dự toán 2024 thực giao (DT còn lại sau khi trích CCTL)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.769</b>	<b>1.189</b>	<b>121</b>	<b>2.648</b>	
<b>I</b>	<b>Kinh phí mua sắm, sửa chữa</b>	<b>114</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>114</b>	
1	Văn phòng Sở	78	0	0	78	
2	Chi cục Dân số & KHH gia đình	12	0	0	12	
3	Chi cục An toàn Vệ sinh Thực phẩm	24	0	0	24	
<b>II</b>	<b>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao</b>	<b>2.655</b>	<b>1.189</b>	<b>121</b>	<b>2.534</b>	
<b>a</b>	<b>Văn phòng Sở</b>	<b>2.435</b>	<b>979</b>	<b>99</b>	<b>2.336</b>	
a.1	KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	80	80	8	72	
a.2	KP cho CBCC làm đầu mối KS thủ tục hành chính.	16		0	16	
a.3	KP trang phục thanh tra	15		0	15	
a.4	Kinh phí ISO	10		0	10	
a.5	KP đối nội - đối ngoại	100	100	10	90	
a.6	KP chi hoạt động xử phạt hành chính.	26	26	3	23	
a.7	KP hoạt động cho công tác thu phí, lệ phí	410	410	41	369	
a.8	KP hoạt động của các ban chỉ đạo	28	28	3	25	
a.9	KP hoạt động đấu thầu thuốc tập trung qua mạng	300	300	30	270	
a.10	KP Kỷ niệm ngày thầy thuốc Việt Nam	35	35	4	31	



STT	Tên đơn vị	Dự toán 2024	Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL	Dự toán 2024 thực giao (DT còn lại sau khi trích CCTL)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
a.11	KP trang bị xe ô tô dùng chung	1.415	0	0	1.415	
<b>b</b>	<b>Chi cục Dân số Kế hoạch hóa GD</b>	<b>50</b>	<b>50</b>	<b>5</b>	<b>45</b>	
	Kinh phí hoạt động của ban chỉ đạo	50	50	5	45	
<b>c</b>	<b>Chi cục A/toàn v/sinh thực phẩm</b>	<b>170</b>	<b>160</b>	<b>17</b>	<b>153</b>	
c.1	Kinh phí ISO	10		0	10	
c.2	Kinh phí thu phí, lệ phí	115	115	12	103	
c.3	Kinh phí hoạt động của ban chỉ đạo	45	45	5	40	



Phụ lục IV.2

**KINH PHÍ THEO NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO CHO SỞ Y TẾ**  
**- DỰ TOÁN CHI CÁC SỰ NGHIỆP NĂM 2024 (NGUỒN CÂN ĐỐI NSDP - Nguồn cân đối ngân sách cấp tỉnh)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Trong đó		DT NSNN giao năm 2024	Ghi chú
			Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL		
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>142.424</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>142.424</b>	
<b>I</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế - SN Kinh tế khác</b>	<b>12</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>12</b>	
a	Kinh phí ngân sách tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	12		0	12	
<b>II</b>	<b>Sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề (SN Đào tạo)</b>	<b>11.741</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>11.741</b>	
1	Trường Trung cấp Y tế TN	1.741	0	0	1.741	
	Chi cấp bù học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	1.741		0	1.741	
2	Văn phòng Sở	10.000	0	0	10.000	
	Chính sách đào tạo và thu hút bác sĩ	10.000		0	10.000	
<b>III</b>	<b>Sự nghiệp Y tế</b>	<b>130.671</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>130.671</b>	
3.1	<b>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao</b>	<b>130.640</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>130.640</b>	
3.1.1	<b>Nhiệm vụ phòng bệnh</b>	<b>33.420</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>33.420</b>	
a	Phòng chống dịch bệnh	5.000		0	5.000	
b	Trợ cấp y tế xã, phường	3.770		0	3.770	
c	Chính sách cho cộng tác viên	4.650		0	4.650	
d	Các hoạt động dự phòng, phòng bệnh và dân số	17.000		0	17.000	
e	Mua thuốc ARV	1.000		0	1.000	



STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Trong đó		DT NSNN giao năm 2024	Ghi chú
			Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL		
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
f	Mua thẻ BHYT cho bệnh nhân HIV/AIDS	2.000		0	2.000	
3.1.2	<u>Nhiệm vụ khác</u>	<u>97.220</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>97.220</u>	
a	Trợ cấp hàng tháng cho Bác sĩ NQ47	50.000		0	50.000	
	+ <i>Khối khám chữa bệnh</i>	31.500		0	31.500	
	+ <i>Khối dự phòng</i>	18.500		0	18.500	
b	Các hoạt động chuyên môn khác	2.080		0	2.080	
	+ <i>Thực hiện thông tin Y tế Xuân</i>	80		0	80	
	+ <i>Hỗ trợ công tác kiểm nghiệm mẫu thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm</i>	1.700		0	1.700	
	+ <i>Hỗ trợ quản lý, thực hiện chuyên môn y tế</i>	300		0	300	
c	Kinh phí của ban chăm sóc SKCB	5.640		0	5.640	
d	KP thực hiện các chương trình đề án được duyệt	5.500		0	5.500	
e	KP hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho người nghèo (chính sách đang trình HĐND tỉnh)	4.000		0	4.000	
f	Mua sắm trang thiết bị y tế và phương tiện làm việc.	15.000		0	15.000	
g	Sửa chữa cơ sở vật chất ngành y tế	15.000		0	15.000	
3.2	<b><i>Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG</i></b>	<b><i>31</i></b>	<b><i>0</i></b>	<b><i>0</i></b>	<b><i>31</i></b>	
*	<u>CTMTQG Giảm nghèo bền vững</u>	<u>31</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>31</u>	
a	Kinh phí ngân sách tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững	31		0	31	
**	<u>CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	



Phụ lục IV.3

**CHI TIẾT PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP DỰ TOÁN NĂM 2024  
GIAO CHO SỞ Y TẾ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Mã CTMT, DA	Tổng cộng	Chi QLHC	Gồm	SN Kinh tế	Gồm	SN Y tế	Ghi chú
					QLNN		SN Kinh tế khác		
A	B	C	1	2	3	3=3a+3b+3c	3c	4	5
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>339</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>94</b>	<b>94</b>	<b>235</b>	
	<b>NGÂN SÁCH TỈNH ĐỐI ỨNG</b>		<b>43</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>12</b>	<b>12</b>	<b>31</b>	
<b>1</b>	<b>CTMTQG Giảm nghèo bền vững</b>	<b>00470</b>	<b>31</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>31</b>	
	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	00473	31	0	0	0	0	31	
	Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng		31					31	
<b>2</b>	<b>CTMTQG Xây dựng nông thôn mới</b>	<b>00490</b>							
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	00502							
	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình.		0						
<b>3</b>	<b>CTMTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS</b>	<b>00510</b>	<b>12</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>12</b>	<b>12</b>	<b>0</b>	
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	00514	12	0	0	12	12	0	
	Tiểu dự án 1: Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên		12			12	12		
	<b>NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>		<b>296</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>82</b>	<b>82</b>	<b>204</b>	
<b>1</b>	<b>CTMTQG Giảm nghèo bền vững</b>	<b>00470</b>	<b>204</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>204</b>	



STT	Nội dung	Mã CTMT, DA	Tổng cộng	Chi QLHC	Gồm	SN Kinh tế	Gồm	SN Y tế	Ghi chú
					QLNN		SN Kinh tế khác		
A	B	C	1	2	3	3=3a+3b+3c	3c	4	5
	<i>Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng</i>	00473	204	0	0	0	0	204	
	Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng		204	0		0		204	
<u>2</u>	<u>CTMTQG Xây dựng nông thôn mới</u>	<u>00490</u>	<u>10</u>	<u>10</u>	<u>10</u>	0			
	<i>Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.</i>	00502	10	10	10				
	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình.		10	10	10				
<u>3</u>	<u>CTMTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS</u>	<u>00510</u>	<u>82</u>			<u>82</u>	<u>82</u>		
	<i>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc</i>	00514	82			82	82		
	Tiểu dự án 1: Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên		82			82	82		



## DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Của đơn vị: **SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trở đến 1,8 trở và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trở	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trở đến 1,8 trở và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trở đến 1,8 trở và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
<b>A. THU, CHI NGÂN SÁCH VỀ PHÍ, LỆ PHÍ</b>									
<b>I. Tổng số thu phí, lệ phí</b>	<b>44,60</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>45</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
Phí cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch	9,1					9			
Phí thẩm định cơ sở lưu trú	7,5					8			
Phí thẩm định tác phẩm nghệ thuật nhập khẩu	1,0					1			
Phí thẩm định chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	6,0					6			
Phí thẩm định chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh Karaoke	9,0					9			
Phí thẩm định cấp Giấy phép thành lập công ty lữ hành nội địa	12,0					12			
<b>II. Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
<b>III. Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>45</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>45</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
<b>B. TỔNG CHI NGÂN SÁCH (*)</b>	<b>91.459</b>	<b>3.065</b>	<b>549</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>90.910</b>	<b>88.203</b>	<b>2.707</b>	



NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
<b>B.1. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>90.509</b>	<b>3.065</b>	<b>549</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>89.960</b>	<b>87.253</b>	<b>2.707</b>	
<b>I. Chi quản lý hành chính</b>	<b>7.302</b>	<b>823</b>	<b>191</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>7.111</b>	<b>6.288</b>	<b>823</b>	
- Số biên chế được giao	41								
- Tổng số chi (Văn phòng Sở)	7.302	823	191	0	0	7.111	6.288	823	
+ Kinh phí tự chủ	6.442	823	127			6.315	5.492	823	
+ Kinh phí không tự chủ	860		64			796	796	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.1
<b>II. Chi các sự nghiệp</b>	<b>83.207</b>	<b>2.242</b>	<b>358</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>82.849</b>	<b>80.965</b>	<b>1.884</b>	
<b>1. Sự nghiệp Kinh tế (Sự nghiệp kinh tế khác)</b>	<b>3.294</b>	<b>174</b>	<b>28</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.266</b>	<b>3.120</b>	<b>146</b>	
*Số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập	12								
+ Kinh phí giao quyền tự chủ	1.447	174	28	0	0	1.419	1.273	146	
. Trung tâm Thông tin Xúc tiến du lịch	1.447	174	28			1.419	1.273	146	
+ Kinh phí không giao quyền tự chủ	1.847	0	0	0	0	1.847	1.847	0	
. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao (kinh phí không giao quyền tự chủ)	1.847					1.847	1.847	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
<b>2. Chi Sự nghiệp Môi trường</b>	<b>250</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>250</b>	<b>250</b>	<b>0</b>	
. Trung tâm Thông tin Xúc tiến du lịch	250	0	0	0	0	250	250	0	
. Kinh phí chi theo nhiệm vụ (kinh phí không giao quyền tự chủ)	250					250	250	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
<b>3. Chi Sự nghiệp Đào tạo</b>	<b>26.500</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>26.500</b>	<b>26.500</b>	<b>0</b>	
. Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	26.500	0	0	0	0	26.500	26.500	0	
. Kinh phí chi theo nhiệm vụ (kinh phí không giao quyền tự chủ)	26.500					26.500	26.500	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
<b>4. Chi Sự nghiệp Y tế - Dân số và Gia đình</b>	<b>700</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>700</b>	<b>700</b>	<b>0</b>	
. Văn phòng Sở	550	0	0	0	0	550	550	0	

NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
. Kinh phí chi theo nhiệm vụ (kinh phí không giao quyền tự chủ)	550					550	550	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
. Trung tâm Văn hóa tỉnh	150	0	0	0	0	150	150	0	
. Kinh phí chi theo nhiệm vụ (kinh phí không giao quyền tự chủ)	150					150	150	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
<b>5. Chi Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin</b>	<b>22.113</b>	<b>1.441</b>	<b>230</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>21.883</b>	<b>20.672</b>	<b>1.211</b>	
<b>5.1. Văn phòng Sở</b>	<b>576</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>576</b>	<b>576</b>	<b>0</b>	
. Kinh phí chi theo nhiệm vụ (kinh phí không giao quyền tự chủ)	565					565	565	0	
. Kinh phí ngân sách tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi.	11					11	11		Chi tiết tại Phụ lục IV.2
<b>5.2. Trung tâm Văn hóa tỉnh</b>	<b>12.488</b>	<b>708</b>	<b>113</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>12.375</b>	<b>11.780</b>	<b>595</b>	
*Số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập	47								
+ Kinh phí giao quyền tự chủ	5.658	708	113			5.545	4.950	595	
+ Kinh phí không giao quyền tự chủ	6.830	0	0	0	0	6.830	6.830	0	
. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao (kinh phí không giao quyền tự chủ)	6.830					6.830	6.830	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
<b>5.3. Thư viện tỉnh</b>	<b>4.791</b>	<b>370</b>	<b>59</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4.732</b>	<b>4.421</b>	<b>311</b>	
*Số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập	25								
+ Kinh phí giao quyền tự chủ	3.071	370	59			3.012	2.701	311	
+ Kinh phí không giao quyền tự chủ	1.720	0	0	0	0	1.720	1.720	0	



NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trở đến 1,8 trở và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trở	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trở đến 1,8 trở và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trở đến 1,8 trở và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao (kinh phí không giao quyền tự chủ)	1.715					1.715	1.715	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
. Kinh phí ngân sách tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi.	5					5	5		
<b>5.4. Bảo tàng tỉnh</b>	<b>4.175</b>	<b>363</b>	<b>58</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4.117</b>	<b>3.812</b>	<b>305</b>	
*Số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập	21								
+ <b>Kinh phí giao quyền tự chủ</b>	<b>2.930</b>	<b>363</b>	<b>58</b>			<b>2.872</b>	<b>2.567</b>	<b>305</b>	
+ <b>Kinh phí không giao quyền tự chủ</b>	<b>1.245</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.245</b>	<b>1.245</b>	<b>0</b>	
. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao (kinh phí không giao quyền tự chủ)	1.200					1.200	1.200	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
. Kinh phí ngân sách tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi.	45					45	45		
<b>5.5. Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch</b>	<b>23</b>					<b>23</b>	<b>23</b>		
. Kinh phí ngân sách tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi.	23					23	23		
<b>5.6. Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể thao</b>	<b>60</b>					<b>60</b>	<b>60</b>		
. Kinh phí ngân sách tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi.	60					60	60		
<b>6. Chi Sự nghiệp Thể dục - Thể thao</b>	<b>30.350</b>	<b>627</b>	<b>100</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>30.250</b>	<b>29.723</b>	<b>527</b>	
<b>6.1. Văn phòng Sở</b>	<b>300</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>300</b>	<b>300</b>	<b>0</b>	

NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trở đến 1,8 trở và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trở	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trở đến 1,8 trở và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trở đến 1,8 trở và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
. Kinh phí chi theo nhiệm vụ (kinh phí không giao quyền tự chủ)	300					300	300	0	
<b>6.2. Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể thao</b>	<b>30.050</b>	<b>627</b>	<b>100</b>			<b>29.950</b>	<b>29.423</b>	<b>527</b>	
*Số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập	36								
+ Kinh phí giao quyền tự chủ	5.825	627	100			5.725	5.198	527	
+ Kinh phí không giao quyền tự chủ	24.225					24.225	24.225		
. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao (kinh phí không giao quyền tự chủ)	24.225					24.225	24.225		Chi tiết tại Phụ lục IV.2
<b>B.2. CHI CÁC CTMTQG, CTMT, NHIỆM VỤ (Nguồn NSTW - Vốn trong nước)</b>	<b>950</b>					<b>950</b>	<b>950</b>		
<b>I. Chi chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>950</b>					<b>950</b>	<b>950</b>		
<b>1. Chi sự nghiệp Văn hóa - Thông tin</b>	<b>950</b>					<b>950</b>	<b>950</b>		
<b><u>CTMTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS</u></b>	<b>950</b>					<b>950</b>	<b>950</b>		
<b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch</b>	950					950	950		Chi tiết tại Phụ lục IV.3

**\* Ghi chú:**

(1) Trong tổng chi ngân sách trên bao gồm mức trích lập Quỹ thi đua khen thưởng của đơn vị theo quy định tại Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ (Quỹ thi đua khen thưởng được trích lập từ nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan quản lý hành chính và bộ máy đơn vị sự nghiệp).





Phụ lục IV.1

**KINH PHÍ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH THEO NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO CHO  
SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH NĂM 2024**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2024	Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL	Dự toán 2024 thực giao (DT còn lại sau khi trích CCTL)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>860</b>	<b>636</b>	<b>64</b>	<b>796</b>	
<b>I</b>	<b>Kinh phí mua sắm, sửa chữa</b>	<b>78</b>			<b>78</b>	
<b>II</b>	<b>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao</b>	<b>782</b>	<b>636</b>	<b>64</b>	<b>718</b>	
1	KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	120		0	120	
2	KP cho CBCC làm đầu mối KS thủ tục hành chính.	16		0	16	
3	KP soạn thảo văn bản	36	36	4	32	
4	KP trang phục thanh tra	30	30	3	27	
5	KP duy trì hệ thống quản lý chất lượng (ISO)	10		0	10	
6	Thực hiện nhiệm vụ pháp chế	95	95	9	86	
7	KP đối nội - đối ngoại	63	63	6	57	
8	KP chi hoạt động cho công tác xử phạt VPHC.	243	243	24	219	
9	KP hoạt động kiểm tra công tác du lịch	15	15	2	13	
10	Chi phí phục vụ cho công tác thu lệ phí	27	27	3	24	
11	Kinh phí hoạt động của Nhóm công tác mang tính đột phá du lịch; Kinh phí thực hiện kế hoạch về chương trình, đề án, Tổ chức hội nghị, hội thảo tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch	10	10	1	9	
12	KP tổng kết cụm thi đua miền Đông Nam Bộ	27	27	3	24	

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2024	Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL	Dự toán 2024 thực giao (DT còn lại sau khi trích CCTL)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
13	Kinh phí tham dự Hội nghị thi đua Cụm Thanh tra Sở VHTTDL các tỉnh miền Đông Nam Bộ và Tây Nguyên	20	20	2	18	
14	Kinh phí thực hiện kế hoạch về chương trình, đề án, Tổ chức, tham dự hội nghị, hội thảo tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch	70	70	7	63	



## Phụ lục IV.2

**KINH PHÍ THEO NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO CHO SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**  
**- DỰ TOÁN CHI CÁC SỰ NGHIỆP NĂM 2024 (NGUỒN CÂN ĐỐI NSDP - Nguồn cân đối ngân sách cấp tỉnh)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Trong đó		DT NSNN giao năm 2024	Ghi chú
			Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL		
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>64.276</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>64.276</b>	
<b>I</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế (SN Kinh tế khác)</b>	<b>1.847</b>			<b>1.847</b>	
<b>1</b>	<b>Kinh phí mua sắm, sửa chữa</b>	<b>24</b>			<b>24</b>	
<b>2</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ được giao</b>	<b>113</b>			<b>113</b>	
a	Tổ chức, tham gia các Hội nghị, Hội thảo, dự khai mạc các sự kiện, tập huấn theo giấy mời của Tổng cục du lịch, các tỉnh, thành trong cả nước và Bộ, ngành có liên quan hoặc đào tạo nguồn nhân lực về quản lý du lịch và kỹ năng Xúc tiến Du lịch cho cán bộ tỉnh (có liên quan) và Doanh nghiệp du lịch của địa phương tại Tây Ninh và các tỉnh, thành trong cả nước	90			90	
b	Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên tham gia cung cấp tin, bài, hình ảnh, video cập nhật trang thông tin điện tử Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch và phục vụ quảng bá du lịch:	10			10	
c	Kinh phí hỗ trợ các thành viên trong Ban biên tập trang thông tin điện tử Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch:	13			13	
<b>3</b>	<b>Chương trình xúc tiến du lịch</b>	<b>1.710</b>			<b>1.710</b>	
	Kinh phí thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại theo Kế hoạch được duyệt	1.710			1.710	
<b>II</b>	<b>Sự nghiệp môi trường (Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch): (Loại 250 - 278)</b>	<b>250</b>			<b>250</b>	
<b>1</b>	<b>Tổ chức lớp tập huấn về công tác bảo vệ môi trường du lịch</b>	<b>100</b>			<b>100</b>	

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Trong đó		DT NSNN giao năm 2024	Ghi chú
			Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL		
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
2	Phối hợp với cơ quan truyền thông, đài truyền hình thực hiện các phim về bảo vệ môi trường	100			100	
3	Thực hiện các bảng Pano tuyên truyền bảo vệ môi trường tại các điểm du lịch, các khu di tích trên địa bàn tỉnh	50			50	
III	<b>Sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề (SN Đào tạo)</b>	<b>26.500</b>			<b>26.500</b>	
	<b><u>Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao (Loại 070 - 083)</u></b>	<b>26.500</b>			<b>26.500</b>	
1	Kinh phí chi cho HLV, VĐV theo chế độ quy định	16.800			16.800	
2	Tiền thuê chuyên gia, huấn luyện viên	500			500	
3	KP chi phí tham dự các giải thể thao	5.500			5.500	
4	KP chi phí khắc phục vụ công tác đào tạo	300			300	
5	KP mua sắm dụng cụ tập luyện thường xuyên	2.000			2.000	
6	KP mua sắm dụng cụ thi đấu các môn tham dự giải	1.200			1.200	
7	Chi phí triệu tập các bộ môn tham dự các giải miền, khu vực, quốc gia, quốc tế,...	200			200	
IV	<b>Sự nghiệp Y tế - Dân số và Gia đình</b>	<b>700</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>700</b>	
<u>1</u>	<b><u>Văn phòng Sở (Loại 130 - 141)</u></b>	<b>550</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>550</b>	
a	Hoạt động phòng, chống bạo lực gia đình	80			80	
b	Hoạt động sự nghiệp gia đình	290			290	
c	Chương trình giáo dục đời sống gia đình	45			45	
d	Triển khai đăng ký và đánh giá thực hiện Bộ tiêu chí ứng xử trong gia đình	135			135	
<u>2</u>	<b><u>Trung tâm văn hóa tỉnh (Loại 130 - 141)</u></b>	<b>150</b>			<b>150</b>	
a	Tuyên truyền Nhân Ngày Quốc tế Hạnh phúc; Ngày Gia đình Việt Nam; Tháng hành động quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình; Tháng hàng động vì Bình đẳng giới và hưởng ứng Ngày Thế giới xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ	100			100	
b	Tổ chức nói chuyện chuyên đề về giáo dục đời sống gia đình	20			20	
c	Hội thi, Giao lưu sinh hoạt chuyên đề	30			30	
V	<b>Sự nghiệp Văn hóa thông tin</b>	<b>10.454</b>			<b>10.454</b>	



STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Trong đó		DT NSNN giao năm 2024	Ghi chú
			Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL		
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
*	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao	10.310	0	0	10.310	
**	Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	144			144	
<u>1</u>	<u>Văn phòng Sở (Loại 160 - 161)</u>	<u>576</u>			<u>576</u>	
a	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao	565			565	
a.1	Kinh phí hoạt động phong trào	298			298	
a.2	Kinh phí hoạt động văn hóa	170			170	
a.3	Kinh phí hoạt động di sản văn hóa	97			97	
b	Kinh phí ngân sách tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi.	11			11	
<u>2</u>	<u>Trung tâm Văn hóa tỉnh (Loại 160 - 161)</u>	<u>6.830</u>			<u>6.830</u>	
2.1	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	135			135	
2.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao	6.695			6.695	
a	Tuyên truyền cổ động trực quan	575			575	
b	Chi hoạt động chuyên môn	2.655			2.655	
b.1	Chương trình Nghệ thuật chào đón giao thừa xuân Quý Mão 2023	1.100			1.100	
b.2	Chương trình nghệ thuật quần chúng (Kỷ niệm Ngày Giải phóng miền Nam 30/4 và Quốc khánh 2/9)	30			30	
b.3	Họp mặt CLB, đội nhóm và công tác viên đầu xuân	20			20	
b.4	Hoạt động CLB, Đội, Nhóm thường xuyên	48			48	
b.5	Chương trình văn nghệ Quốc tế thiếu nhi & tổ chức Tết Trung thu cho thiếu nhi	17			17	
b.6	Tổ chức Hội thi Hát, múa dân ca dân gian năm 2024	140			140	
b.7	Hội diễn Công - Nông - Binh tỉnh Tây Ninh năm 2024	120			120	
b.8	Hội thi nghệ thuật Đờn ca tài tử và Không gian đờn ca tài tử	200			200	
b.9	Tham gia Hội diễn "Tiếng hát Miền Đông" lần thứ XXI năm 2024 tại tỉnh Bình Thuận	280			280	



STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Trong đó		DT NSNN giao năm 2024	Ghi chú
			Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL		
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
b.10	Ngày hội Văn hoá, Thể thao và Du lịch các dân tộc thiểu số tỉnh Tây Ninh năm 2024	250			250	
b.11	Giao lưu và phục vụ văn nghệ Tây Ninh - Bình Phước	150			150	
b.12	Tham gia Ngày hội Văn hóa Dân tộc Chăm 2024	280			280	
b.13	Chương trình giao lưu Đờn ca tài tử kỷ niệm ngày mất của nhạc sư Trần Quang Đại tỉnh Long An năm 2023	20			20	
c	Đội Tuyên truyền & chiếu bóng lưu động	1.850			1.850	
d	Chi mua sắm trang thiết bị, bàn, ghế làm việc, máy vi tính, laptop trang bị trụ sở làm việc mới (Trong dự án xây dựng trụ sở không có trang thiết bị)	0			0	
e	Kinh phí trang bị xe ô tô	1.615			1.615	
<b>3</b>	<b><u>Thư viện tỉnh (Loại 160 - 161)</u></b>	<b><u>1.720</u></b>			<b><u>1.720</u></b>	
3.1	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	66			66	
3.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao	1.649			1.649	
a	Bổ sung sách, báo, tạp chí	995			995	
b	Tổ chức Vòng sơ khảo Cuộc thi Đại sứ văn hóa đọc	25			25	
c	Tổ chức Hội thi Vẽ tranh theo sách năm 2024	90			90	
d	Tổ chức các hoạt động hưởng ứng ngày sách và văn hóa đọc Việt Nam	18			18	
e	Chi phục vụ ngoài giờ ngày chủ nhật	60			60	
f	Tham gia các hoạt động chuyên môn do Trung ương và Liên hiệp Thư viện khu vực miền Đông Nam bộ và Cục Nam Trung bộ tổ chức (Hội nghị, Hội thảo, Tập huấn, liên hoan,...)	126			126	
g	Thuê gia công đóng cuốn báo, tạp chí phục vụ công tác lưu trữ, Đóng bìa sách, báo tạp chí	27			27	
h	Khử trùng chống mối	45			45	
i	Biên soạn, in ấn và chi phí phát hành 04 số thông tin tư liệu, thông tin chọn lọc (trong đó: 02 số thông tin tư liệu và 02 số thông tin chọn lọc)	21			21	



STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Trong đó		DT NSNN giao năm 2024	Ghi chú
			Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL		
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
k	Kinh phí luân chuyển sách, phục vụ lưu động, kiểm tra và hướng dẫn nghiệp vụ cho tủ sách cơ sở	146			146	
l	Tổ chức các hoạt động phục vụ "Tháng hành động vì trẻ em" chào mừng Ngày Quốc tế Thiếu nhi 1/6 và các hoạt động thu hút bạn đọc khác	15			15	
m	Đóng bảo hiểm hỏa hoạn bắt buộc (15 triệu); Bảo trì thang máy 10,8 triệu); Diễn tập , huấn luyện nghiệp vụ, bảo trì và sửa chữa thiết bị PCCC (22 triệu);	45			45	
n	Chăm sóc cây kiểng	36			36	
o	Hội thi Thiếu nhi Kể chuyện theo sách cấp tỉnh	0			0	
p	Tham gia Liên hoan Thiếu nhi Kể chuyện theo sách năm 2023 tổ chức tại tỉnh Ninh Thuận	0			0	
q	Thay mới thang máy phục vụ công tác vận chuyển sách	0			0	
3.3	<u>Kinh phí ngân sách tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi.</u>	<u>5</u>			<u>5</u>	
<b>4</b>	<b><u>Bảo tàng tỉnh (Loại 160 - 161)</u></b>	<b><u>1.245</u></b>			<b><u>1.245</u></b>	
a	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	66			66	
b	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao	1.134			1.134	
b.1	Chống mối, khử trùng cho nhà trưng bày và kho hiện vật bảo tàng	80			80	
b.2	Bảo quản phòng ngừa hiện vật trưng bày ngoài trời ( máy bay, xe tăng, súng thần công...)	49			49	
b.3	Bảo quản phòng ngừa hiện vật chất liệu kim loại phương tiện vũ khí chiến tranh	88			88	
b.4	Bảo quản trị liệu và số hóa bộ sưu tập hiện vật chất liệu giấy Khu Di tích lịch sử Bời Lời	90			90	
b.5	Bảo quản trị liệu và số hóa các bộ sưu tập hiện vật chất liệu giấy: Bản đồ kháng chiến chống Mỹ 06 hiện vật khổ giấy A0 x 8.000.000đ/hiện vật	48			48	
b.6	Giám định bộ sưu tập hiện vật Dân tộc học chất liệu gốm sứ (Năm 2022: Giám định bộ sưu tập hiện vật của nhà sưu tập Nguyễn Ngọc Ân hiến tặng 315 hiện vật).	48			48	

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Trong đó		DT NSNN giao năm 2024	Ghi chú
			Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL		
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
b.7	Triển lãm kỷ niệm 93 năm ngày thành lập Đảng Cộng Sản Việt Nam (03/02/1930-03/02/2023), mừng Đảng quang vinh – mừng xuân năm 2023; kết hợp tổ chức chương trình giáo dục thông qua di sản văn hóa.	35			35	
b.8	Triển lãm kỷ niệm 78 năm Ngày Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2/9/1945-2/9/2023); kết hợp tổ chức chương trình giáo dục thông qua di sản văn hóa.	35			35	
b.9	Công tác sưu tầm hiện vật và trao đổi hiện vật	71			71	
b.10	Nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa và xây dựng cơ sở dữ liệu số về dân ca, dân vũ, dân nhạc các dân tộc thiểu số để lưu trữ và phát huy, xúc tiến, giới thiệu, quảng bá hình ảnh của di sản góp phần thúc đẩy phát triển du lịch;	200			200	
b.11	Tổ chức sinh hoạt tại các di tích, điểm du lịch; triển lãm lưu động giới thiệu Dân ca, dân vũ, dân nhạc	60			60	
b.12	Tham gia triển lãm " Ngày hội văn hóa dân tộc Chăm lần thứ V tại tỉnh Ninh Thuận	140			140	
b.13	Tổ chức sinh hoạt tại các di tích, điểm du lịch; triển lãm lưu động giới thiệu nghệ thuật đờn ca tài tử	60			60	
b.14	Phối hợp Bảo tàng tỉnh Bình Phước tham gia hoạt động trưng bày 01 đợt tại tỉnh Tây Ninh	50			50	
b.15	Phối hợp Bảo tàng tỉnh Bình Phước tham gia hoạt động trưng bày 01 đợt tại tỉnh Bình Phước	80			80	
c	<u>Kinh phí ngân sách tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi.</u>	<u>45</u>			<u>45</u>	
<u>5</u>	<u>Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch</u>	<u>23</u>			<u>23</u>	
	Kinh phí ngân sách tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi.	23			23	
<u>6</u>	<u>Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể thao</u>	<u>60</u>			<u>60</u>	



STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Trong đó		DT NSNN giao năm 2024	Ghi chú
			Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL		
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
	Kinh phí ngân sách tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi.	60			60	
<b>VI</b>	<b>Sự nghiệp Thể dục thể thao</b>	<b>24.525</b>			<b>24.525</b>	
<b>1</b>	<b>Văn phòng Sở</b>	<b>300</b>			<b>300</b>	
a	Kinh phí không được giao tự chủ thực hiện nhiệm vụ được giao	300			300	
<b>2</b>	<b>Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao tỉnh</b>	<b>24.225</b>			<b>24.225</b>	
2.1	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	93			93	
2.2	Kinh phí chi cho HLV, VĐV theo chế độ quy định	9.991			9.991	
2.3	KP khen thưởng huy chương	1.200			1.200	
2.4	KP các hoạt động phục vụ thường xuyên (điện, nước, Internet, VPP, thuê mướn chăm sóc sân bóng đá ....)	940			940	
2.5	KP mua sắm dụng cụ tập luyện thường xuyên	900			900	
2.6	KP mua sắm dụng cụ các môn tham dự giải, dụng cụ tổ chức giải	1.100			1.100	
2.7	KP mua sắm trang thiết bị dụng cụ tập luyện thể dục thể thao cho các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh, hỗ trợ trang thiết bị phục vụ hoạt động TDTT cho các xã nông thôn mới và xã biên giới, vùng sâu, vùng xa; hỗ trợ dụng cụ, trang thiết bị TDTT tổ chức giải thể thao	4.500			4.500	
2.8	KP tổ chức giải tỉnh, giải phối hợp, tổ chức mở lớp dạy bơi, kinh phí hỗ trợ cho hoạt động Liên đoàn, Hội, CLB, đăng cai tổ chức giải cụm, khu vực, giải mở rộng, giải quốc gia,...	2.636			2.636	
2.9	KP các bộ môn tham dự giải vô địch quốc gia	900			900	
2.10	Tham gia triển lãm " Ngày hội văn hóa dân tộc Chăm lần thứ V tại tỉnh Ninh Thuận	210			210	
2.11	Tham dự giải Cầu lông, bóng bàn gia đình toàn quốc	140			140	
2.12	Kinh phí trang bị xe ô tô	1.615			1.615	



## Phụ lục IV.3

**CHI TIẾT PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP DỰ TOÁN NĂM 2024  
GIAO CHO SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH  
MỤC TIÊU QUỐC GIA**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Mã CTMT, DA	Tổng cộng	Chi SNVH	Gồm	Ghi chú
					SN Văn hóa, thông tin	
A	B	C	1	2	3	4
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.094</b>	<b>1.094</b>	<b>1.094</b>	
	<b>NGÂN SÁCH TỈNH ĐỐI ỨNG</b>					
	<b>CTMTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS</b>	<b>00510</b>	<b>144</b>	<b>144</b>	<b>144</b>	
	<b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch</b>	<b>00516</b>	<b>144</b>	<b>144</b>	<b>144</b>	
	Hỗ trợ, nghiên cứu, phục hồi, bảo tồn phát huy giá trị văn hóa phi vật thể các DTTS có nguy cơ mai một (Bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống dân tộc Thái tại xã Long Phước, Bến Cầu)		45	45	45	
	Tổ chức hoạt động thi đấu thể thao truyền thống, trò chơi dân gian cho các DTTS (Trong khuôn khổ ĐH Đại biểu các DTTS tỉnh Tây Ninh lần IV, năm 2024)		60	60	60	
	Hỗ trợ tuyên truyền, quảng bá rộng rãi văn hóa truyền thống tiêu biểu các DTTS chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch (Phối hợp Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (Vietnam Airlines) quảng bá nghệ thuật múa trống Chhay-dăm trên Tạp chí Heritage và màn hình TVC trên các chuyến bay của Vietnam Airline)		23	23	23	
	Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số (tủ sách tại xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên)		5	5	5	



STT	Nội dung	Mã CTMT, DA	Tổng cộng	Chi SNVH	Gồm	Ghi chú
					SN Văn hóa, thông tin	
A	B	C	1	2	3	4
	Tổ chức lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể		11	11	11	
	<b><u>NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</u></b>					
	<b><u>CTMTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS</u></b>	<b><u>00510</u></b>	<b><u>950</u></b>	<b><u>950</u></b>	<b><u>950</u></b>	
	<b><i>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch</i></b>	<b><i>00516</i></b>	<b><i>950</i></b>	<b><i>950</i></b>	<b><i>950</i></b>	
	Hỗ trợ, nghiên cứu, phục hồi, bảo tồn phát huy giá trị văn hóa phi vật thể các DTTS có nguy cơ mai một (Bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống dân tộc Thái tại xã Long Phước, Bến Cầu)		300	300	300	
	Tổ chức hoạt động thi đấu thể thao truyền thống, trò chơi dân gian cho các DTTS (Trong khuôn khổ ĐH Đại biểu các DTTS tỉnh Tây Ninh lần IV, năm 2024)		400	400	400	
	Hỗ trợ tuyên truyền, quảng bá rộng rãi văn hóa truyền thống tiêu biểu các DTTS chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch (Phối hợp Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (Vietnam Airlines) quảng bá nghệ thuật múa trống Chhay-dăm trên Tạp chí Heritage và màn hình TVC trên các chuyến bay của Vietnam Airline)		150	150	150	
	Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số (tủ sách tại xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên)		30	30	30	
	Tổ chức lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể		70	70	70	



## DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Của đơn vị: **SỞ NỘI VỤ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
<b>A. THU, CHI NGÂN SÁCH VỀ PHÍ, LỆ PHÍ</b>									
<b>I. Tổng số thu phí, lệ phí phát sinh</b>	<b>3</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1. Phí sử dụng tài liệu lưu trữ	3					3			
<b>II. Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại</b>	<b>2,7</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2,7</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phí sử dụng tài liệu lưu trữ	2,7					2,7			
<b>III. Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>0,3</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0,3</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
<b>B. TỔNG CHI NGÂN SÁCH (*)</b>	<b>66.399</b>	<b>1.624</b>	<b>444</b>	<b>-</b>	<b>200</b>	<b>65.755</b>	<b>64.331</b>	<b>1.424</b>	
<b>B.1. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>66.399</b>	<b>1.624</b>	<b>444</b>	<b>-</b>	<b>200</b>	<b>65.755</b>	<b>64.331</b>	<b>1.424</b>	
<b><u>I. Chi quản lý hành chính</u></b>	<b><u>42.065</u></b>	<b><u>1.497</u></b>	<b><u>424</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>200</u></b>	<b><u>41.441</u></b>	<b><u>40.144</u></b>	<b><u>1.297</u></b>	
- Số biên chế được giao	70								
- Tổng số chi	42.065	1.497	424	-	200	41.441	40.144	1.297	
+ Kinh phí giao quyền tự chủ	11.769	1.497	236	-	200	11.333	10.036	1.297	
. Văn phòng Sở	6.542	820	138		-	6.404	5.584	820	
. Ban Tôn giáo	2.475	309	52		-	2.423	2.114	309	
. Ban Thi đua Khen thưởng	2.752	368	46		200	2.506	2.338	168	
+ Kinh phí không giao quyền tự chủ	30.296	-	188	-	-	30.108	30.108	-	Chi tiết tại Phụ lục IV.1



NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
. Văn phòng Sở	9.328		59			9.269	9.269	0	
. Ban Tôn giáo	934		89			845	845	0	
. Ban Thi đua Khen thưởng	20.034		40			19.994	19.994	0	
<b>II. Chi các sự nghiệp</b>	<b>24.334</b>	<b>127</b>	<b>20</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>24.314</b>	<b>24.187</b>	<b>127</b>	
<b>1. Sự nghiệp Kinh tế (Sự nghiệp kinh tế khác)</b>	<b>1.654</b>	<b>127</b>	<b>20</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.634</b>	<b>1.507</b>	<b>127</b>	
*Số người làm việc trong đơn vị SN công lập	10								
Trung tâm lưu trữ lịch sử	1.654	127	20	-	-	1.634	1.507	127	
+ Kinh phí giao quyền tự chủ	1.162	127	20			1.142	1.015	127	
+ Kinh phí không giao quyền tự chủ	492					492	492	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
<b>2. Sự nghiệp Giáo dục, Đào tạo và Dạy nghề (Sự nghiệp Đào tạo và Dạy nghề)</b>	<b>22.680</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>22.680</b>	<b>22.680</b>	<b>-</b>	
. Văn phòng Sở (Chính sách thu hút và đào tạo theo Kế hoạch)	22.680					22.680	22.680	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
<b>B.2. CHI CÁC CTMTQG, CTMT, NHIỆM VỤ (Nguồn NSTW - Vốn trong nước)</b>									

\* **Ghi chú:**

(1) Trong tổng chi ngân sách trên bao gồm mức trích lập Quỹ thi đua khen thưởng của đơn vị theo quy định tại Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ (Quỹ thi đua khen thưởng được trích lập từ nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan quản lý hành chính và bộ máy đơn vị sự nghiệp).



Phụ lục IV.1

**KINH PHÍ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH THEO NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO  
CHO SỞ NỘI VỤ DỰ TOÁN NĂM 2024**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2024	Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL	Dự toán 2024 thực giao (DT còn lại sau khi trích CCTL)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
	<b><u>TỔNG CỘNG</u></b>	<b>30.296</b>	<b>1.875</b>	<b>188</b>	<b>30.108</b>	
<b>I</b>	<b>Kinh phí mua sắm, sửa chữa</b>	<b>141</b>		<b>0</b>	<b>141</b>	
<b>II</b>	<b>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao</b>	<b>30.155</b>	<b>1.875</b>	<b>188</b>	<b>29.967</b>	
<b>1</b>	<b>Văn phòng Sở</b>	<b>9.235</b>	<b>590</b>	<b>59</b>	<b>9.176</b>	
1.1	KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	90		0	90	
1.2	KP cho CBCC làm đầu mối KS thủ tục hành chính.	30		0	30	
1.3	KP trang phục thanh tra	30		0	30	
1.4	KP văn bản QPPL	50		0	50	
1.5	Kinh phí ISO	10		0	10	
1.6	KP thực hiện chỉnh lý tài liệu	7.200		0	7.200	
1.7	KP đối nội - đối ngoại	80	80	8	72	
1.8	KP quản lý đào tạo	30	30	3	27	
1.9	KP kiểm tra công vụ	80	80	8	72	
1.10	KP BCĐ phát triển thanh niên	30	30	3	27	
1.11	KP cải cách hành chính của tỉnh	300	300	30	270	
1.12	KP kiểm tra dân vận chính quyền, dân chủ cơ sở	20	20	2	18	
1.13	KP triển khai Luật thực hiện dân chủ cơ sở	50	50	5	45	



STT	Tên đơn vị	Dự toán 2024	Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL	Dự toán 2024 thực giao (DT còn lại sau khi trích CCTL)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
1.14	KP trang bị xe ô tô	1.235		0	1.235	
2	<b>Ban Tôn giáo</b>	<b>910</b>	<b>885</b>	<b>89</b>	<b>821</b>	
2.1	<b>Kinh phí ISO</b>	<b>10</b>		<b>0</b>	<b>10</b>	
2.2	<b>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tín ngưỡng, tôn giáo</b>	<b>900</b>	<b>885</b>	<b>89</b>	<b>811</b>	
2.2.1	KP mở lớp phổ biến pháp luật cho chức sắc, chức việc các tôn giáo.	60	60	6	54	
2.2.2	KP tiếp khách ngoài tỉnh về dự lễ (02 cuộc lễ)	120	120	12	108	
2.2.3	Chi thăm, tặng quà chức sắc, chức việc tôn giáo nhân dịp các Lễ trọng	340	340	34	306	
2.2.4	Hỗ trợ một phần KP hoạt động thường xuyên đối với Ban đại diện cộng đồng Hồi giáo (Islam) tỉnh Tây Ninh	15		0	15	
2.2.5	Hỗ trợ một phần KP tổ chức tang lễ	95	95	10	85	
2.2.6	KP viếng tang chức sắc các tôn giáo	70	70	7	63	
2.2.7	KP thăm bệnh, hỗ trợ chức sắc các tôn giáo khi ốm đau hoặc khó khăn về kinh tế	100	100	10	90	
2.2.8	KP tiếp Đoàn Bộ Nội vụ, Ban Tôn giáo Chính phủ đến Tây Ninh làm việc với UBND tỉnh, sở, ngành liên quan đến việc thống nhất một số nội dung liên quan công tác dân tộc	100	100	10	90	
3	<b>Ban Thi đua khen thưởng</b>	<b>20.010</b>	<b>400</b>	<b>40</b>	<b>19.970</b>	
3.1	KP khen thưởng và các hoạt động khen thưởng của tỉnh	20.000	400	40	19.960	
3.2	Kinh phí ISO	10		0	10	



Phụ lục IV.2

**KINH PHÍ THEO NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO CHO SỞ NỘI VỤ**  
**- DỰ TOÁN CHI CÁC SỰ NGHIỆP NĂM 2024 (NGUỒN CÂN ĐỐI NSDP - Nguồn cân đối ngân sách cấp tỉnh)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Trong đó		Dự toán NSNN giao năm 2024	Ghi chú
			Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL		
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
	<b><u>TỔNG CỘNG</u></b>	<b>23.172</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>23.172</b>	
I	<b>Sự nghiệp kinh tế - SN Kinh tế khác (Trung tâm lưu trữ Lịch sử)</b>	<b>492</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>492</b>	
1	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	12		0	12	
2	Chi tiền điện phục vụ bảo quản Kho lưu trữ tài liệu	150		0	150	
3	Chi tiền nước phục vụ hệ thống PCCC Kho Lưu trữ tài liệu	44		0	44	
4	Chi bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống điện, hệ thống PCCC, máy lạnh, máy phát điện, thang máy của kho lưu trữ	160		0	160	
5	Chi mua bảo hiểm cháy nổ công trình	33		0	33	
6	Chi phí sửa chữa, thay thế thiết bị hệ thống Camera	33		0	33	
7	Chi phí mua nhiên liệu chạy máy phát điện	50		0	50	
8	Chi phí mua văn phòng phẩm, vật tư văn phòng lưu trữ hồ sơ Công ty Dầu thực vật	10		0	10	
II	<b>Sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề (SN Đào tạo)</b>	<b>22.680</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>22.680</b>	
1	Hỗ trợ kinh phí Đào tạo sau đại học năm 2023 trở về trước	1.200		0	1.200	



STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Trong đó		Dự toán NSNN giao năm 2024	Ghi chú
			Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL		
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
2	Đào tạo tiếng Khmer cho CBCC năm 2023	300		0	300	
3	Các lớp bồi dưỡng chưa kết thúc trong năm 2023	240		0	240	
4	Thu hút nguồn nhân lực	4.000		0	4.000	
5	Hỗ trợ Đào tạo sau đại học	4.800		0	4.800	
6	Bồi dưỡng trong nước	4.000		0	4.000	
7	Bồi dưỡng nước ngoài	6.500		0	6.500	
8	Bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới	1.040		0	1.040	
9	Hỗ trợ các khóa bồi dưỡng kỹ năng, chuyên môn nghiệp vụ theo yêu cầu của Bộ, ngành; Sở ngành chuyên môn (Kiến thức quốc phòng, Tài nguyên- Môi trường, Nông nghiệp, Y tế; Giáo dục, Thanh tra, Khoa học - Công nghệ, Tin học,...)	600		0	600	

# DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Của đơn vị: **SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trở đến 1,8 trở và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trở	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trở đến 1,8 trở và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trở đến 1,8 trở và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
<b>A. THU, CHI NGÂN SÁCH VỀ PHÍ, LỆ PHÍ</b>									
<b>I. Tổng số thu phí, lệ phí phát sinh</b>	<b>13.002</b>	-	-	-	-	<b>13.002</b>			
<b>Phí</b>	<b>7.364,0</b>					<b>7.364,0</b>			
- Thu phí thẩm tra thiết kế công trình	44,0					44,0			
- Phí trọng tải	450,0					450,0			
- Thu phí sát hạch lái xe cơ giới đường bộ ô tô	5.040,0					5.040,0			
- Thu phí sát hạch lái xe cơ giới đường bộ mô tô	1.820,0					1.820,0			
- Phí thẩm tra thẩm định cấp GP BTNĐ	10,0					10,0			
<b>Lệ phí</b>	<b>5.637,6</b>					<b>5.637,6</b>			
- Lệ phí cấp CN đăng ký và biển số xe	40,0					40,0			
- Lệ phí ra vào cảng, bến thủy nội địa	195,0					195,0			
- Lệ phí cấp, đổi bằng thuyền, máy trưởng	0,5					0,5			
- Lệ phí cấp CN đăng ký PT TNĐ	2,1					2,1			
- Thu lệ phí cấp, đổi giấy phép lái xe	5.400,0					5.400,0			
<b>II. Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại</b>	<b>414</b>	-	-	-	-	<b>414</b>	-	-	-
- Phí trọng tải	405,0					405,0			
- Phí thẩm tra thẩm định cấp GP BTNĐ	9,0					9,0			



NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
III. Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	12.588	-	-	-	-	12.588			
B. TỔNG CHI NGÂN SÁCH (*)	198.596	1.550	987	-	796	196.813	196.059	754	
B.1. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	177.240	1.550	987	-	796	175.457	174.703	754	
I. Chi quản lý hành chính	20.222	1.406	981	-	652	18.589	17.835	754	
1. Văn phòng Sở	14.238	652	879	-	652	12.707	12.707	-	
- Số biên chế được giao	32								
- Tổng số chi	14.238	652	879	-	652	12.707	12.707	-	
+ Kinh phí tự chủ	5.144	652	94		652	4.398	4.398		
+ Kinh phí không tự chủ	9.094		785			8.309	8.309		Chi tiết tại Phụ lục IV.1
2. Thanh tra Sở	5.984	754	102	-	-	5.882	5.128	754	
- Số biên chế được giao	31								
- Tổng số chi	5.984	754	102	-	-	5.882	5.128	754	
+ Kinh phí tự chủ	5.861	754	102			5.759	5.005	754	
+ Kinh phí không tự chủ	123		-			123	123		Chi tiết tại Phụ lục IV.1
II. Chi các sự nghiệp	157.018	144	6	-	144	156.868	156.868	-	
1. Sự nghiệp Kinh tế (Sự nghiệp giao thông)	157.018	144	6	-	144	156.868	156.868	-	
*Số người làm việc trong đơn vị SN công lập	9								
1.1. Chi bộ máy sự nghiệp (Cảng vụ đường thủy nội địa)	2.123	144	6	-	144	1.973	1.973	-	

NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
+ Kinh phí giao quyền tự chủ	898	144	6		144	748	748		
+ Kinh phí không giao quyền tự chủ	1.225					1.225	1.225		Chi tiết tại Phụ lục IV.2
<b>1.2. Chi hoạt động sự nghiệp (Kinh phí không giao quyền tự chủ)</b>	<b>154.895</b>	-	-	-	-	<b>154.895</b>	<b>154.895</b>		
+ Văn phòng Sở	151.095					151.095	151.095		Chi tiết tại Phụ lục IV.2
+ Thanh tra Sở	3.800					3.800	3.800		
<b>B. CHI CÁC CTMTQG, CTMT, NHIỆM VỤ (Nguồn NSTW - Vốn trong nước)</b>	<b>21.356</b>	-	-	-	-	<b>21.356</b>	<b>21.356</b>	-	
<b>CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ</b>	<b>21.356</b>	-	-	-	-	<b>21.356</b>	<b>21.356</b>	-	
<b>1. Sự nghiệp kinh tế</b>	<b>21.356</b>	-	-	-	-	<b>21.356</b>	<b>21.356</b>	-	
<b>* Sự nghiệp giao thông</b>	<b>21.356</b>	-	-	-	-	<b>21.356</b>	<b>21.356</b>	-	
Kinh phí bảo trì đường bộ (Văn phòng Sở)	20.656					20.656	20.656		
Đảm bảo trật tự ATGT (Thanh tra GTVT)	700					700	700		

\* **Ghi chú:**

(1) Trong tổng chi ngân sách trên bao gồm mức trích lập Quỹ thi đua khen thưởng của đơn vị theo quy định tại Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ (Quỹ thi đua khen thưởng được trích lập từ nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan quản lý hành chính và bộ máy đơn vị sự nghiệp).



Phụ lục IV.1

**KINH PHÍ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH THEO NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO  
CHO SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI DỰ TOÁN NĂM 2024**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2024	Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL	Dự toán 2024 thực giao (DT còn lại sau khi trích CCTL)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
	<b><u>TỔNG CỘNG</u></b>	<b>9.094</b>	<b>7.845</b>	<b>785</b>	<b>8.309</b>	
<b>I</b>	<b>Kinh phí mua sắm, sửa chữa</b>	<b>78</b>			<b>78</b>	
<b>II</b>	<b>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao</b>	<b>9.016</b>	<b>7.845</b>	<b>785</b>	<b>8.231</b>	
1	KP cho CBCC làm đầu mối KS thủ tục hành chính.	16		0	16	
2	KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	50		0	50	
3	KP duy trì hệ thống quản lý chất lượng (ISO)	10		0	10	
4	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật	5	5	1	4	
5	KP đối nội - đối ngoại	100	100	10	90	
6	KP thuê tư vấn xây dựng bộ chỉ số giá xây dựng giao thông	60	60	6	54	
7	Chi phí phục vụ cho công tác thu lệ phí	2.530	2.500	250	2.280	
8	Kinh phí hoạt động của nhóm công tác thực hiện những giải pháp mang tính đột phá về phát triển KT_XH lĩnh vực hạ tầng giao thông.	80	80	8	72	
9	KP chi hoạt động thu phí sát hạch lái xe cơ giới đường bộ	5.100	5.100	510	4.590	
10	KP trang bị xe ô tô	1.065			1.065	



Phụ lục IV.2

**KINH PHÍ THEO NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO CHO SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI**  
**- DỰ TOÁN CHI CÁC SỰ NGHIỆP NĂM 2024 (NGUỒN CÂN ĐỐI NSDP - Nguồn cân đối ngân sách cấp tỉnh)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Trong đó		DT NSNN giao năm 2024	Ghi chú
			Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL		
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>156.120</b>			<b>156.120</b>	
	<b>SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI</b>	<b>156.120</b>			<b>156.120</b>	
	<b>Sự nghiệp kinh tế (Sự nghiệp Giao thông)</b>	<b>156.120</b>			<b>156.120</b>	
	<b>Cảng vụ ĐTNĐ</b>	<b>1.225</b>			<b>1.225</b>	
	Kinh phí không được giao tự chủ thực hiện nhiệm vụ được giao	160			160	
	Kinh phí trang bị xe ô tô	1.065			1.065	
	<b>Văn phòng sở</b>	<b>151.095</b>			<b>151.095</b>	
	Kinh phí kiểm tra xử lý lục bình	4.670			4.670	
	Trồng cây xanh trên các tuyến đường bộ ngoài đô thị trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025	1.000			1.000	
	Thuê tư vấn, khảo sát điều chỉnh bổ sung các điểm đầu nối vào quốc lộ trên địa bàn tỉnh	425			425	
	Kinh phí Bảo trì đường bộ (Tuyến đường tỉnh quản lý)	145.000			145.000	
	<b>Thanh tra giao thông</b>	<b>3.800</b>			<b>3.800</b>	
	Trạm kiểm tra tải trọng xe lưu động	3.800			3.800	





# DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Của đơn vị: **SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
<b>A. THU, CHI NGÂN SÁCH VỀ PHÍ, LỆ PHÍ</b>									
<b>I. Tổng số thu phí, lệ phí</b>	17	-	-	-	-	17	-	-	
1. Phí thẩm định an toàn Bức xạ	15					15			
2. Phí thẩm định chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy	1					1			
3. Lệ phí cấp giấy phép, giấy ĐK và Chứng chỉ	1					1			
<b>II. Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>III. Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	17	-	-	-	-	17	-	-	
<b>B. TỔNG CHI NGÂN SÁCH (*)</b>	17.316	1.168	137	377	0	16.802	16.011	791	
<b>B.1. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	17.316	1.168	137	377	0	16.802	16.011	791	
<b>I. Chi quản lý hành chính</b>	6.619	791	137	0	0	6.482	5.691	791	
- Số biên chế được giao	35								
- Tổng số chi	6.619	791	137	0	0	6.482	5.691	791	
+ Kinh phí tự chủ	6.264	791	121	0	0	6.143	5.352	791	
. Văn phòng Sở	4.249	517	78			4.171	3.654	517	

NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
. Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	2.015	274	43			1.972	1.698	274	
+ Kinh phí không tự chủ	355	0	16	0	0	339	339	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.1
. Văn phòng Sở	321		16			305	305	0	
. Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	34		0			34	34	0	
<b>II. Chi các sự nghiệp</b>	<b>10.697</b>	<b>377</b>	<b>0</b>	<b>377</b>	<b>0</b>	<b>10.320</b>	<b>10.320</b>	<b>0</b>	
<b>1. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	<b>10.697</b>	<b>377</b>	<b>0</b>	<b>377</b>	<b>0</b>	<b>10.320</b>	<b>10.320</b>	<b>0</b>	
- Số biên chế được giao	26								
- Tổng số chi	10.697	377	0	377	0	10.320	10.320	0	
+ Kinh phí tự chủ (Trung tâm Khoa học và Công nghệ)	2.190	377	0	377		1.813	1.813	0	
+ Kinh phí không tự chủ	8.507					8.507	8.507	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
<b>B.2. CHI CÁC CTMTQG, CTMT, NHIỆM VỤ (Nguồn NSTW - Vốn trong nước)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

**\* Ghi chú:**

(1) Trong tổng chi ngân sách trên bao gồm mức trích lập Quỹ thi đua khen thưởng của đơn vị theo quy định tại Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ (Quỹ thi đua khen thưởng được trích lập từ nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan quản lý hành chính và bộ máy đơn vị sự nghiệp).



Phụ lục IV.1

**KINH PHÍ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH THEO NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO CHO SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ  
NĂM 2024**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2024	Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL	Dự toán 2024 thực giao (DT còn lại sau khi trích CCTL)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>355</b>	<b>158</b>	<b>16</b>	<b>339</b>	
<b>I</b>	<b>Kinh phí mua sắm, sửa chữa</b>	<b>90</b>		<b>0</b>	<b>90</b>	
<b>II</b>	<b>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao</b>	<b>265</b>	<b>158</b>	<b>16</b>	<b>249</b>	
1	Kinh phí hỗ trợ CBCC làm đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính	16		0	16	
2	KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	40		0	40	
3	KP Trang phục thanh tra	11		0	11	
4	Kinh phí ISO	20		0	20	
5	Kinh phí xây dựng VBQPPL	10		0	10	
6	Chi phụ cấp kiêm nhiệm đội PCCC	10		0	10	
7	KP đối nội - đối ngoại	80	80	8	72	
8	Kinh phí phục vụ công tác thu phí, lệ phí	28	28	3	25	
9	Chi công tác tuyên truyền về CCHC	20	20	2	18	
10	Chi công tác phổ biến giáo dục pháp luật	30	30	3	27	



Phụ lục IV.2

**KINH PHÍ THEO NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO CHO SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  
**- DỰ TOÁN CHI CÁC SỰ NGHIỆP NĂM 2024 (NGUỒN CÂN ĐỐI NSDP - Nguồn cân đối ngân sách cấp tỉnh)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Trong đó		DT NSNN giao năm 2024	Ghi chú
			Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL		
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.507</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>8.507</b>	
<b>I</b>	<b>Sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	<b>8.507</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>8.507</b>	
1	Chi nhiệm vụ KH&CN cấp Quốc gia, cấp tỉnh, cấp cơ sở, dự án NTMN	4.240		0	4.240	
2	Sở hữu trí tuệ (Chương trình phát triển tài sản trí tuệ)	365		0	365	
3	Phát triển ứng dụng năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân (gồm có KH Ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân)	50		0	50	
4	Quản lý công nghệ - Phát triển thị trường công nghệ	225		0	225	
5	Chương trình "Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo"	754		0	754	
6	Công tác Thanh tra KH&CN	50		0	50	
7	Đào tạo, tập huấn	100		0	100	
8	Chương trình liên tịch với tổ chức đoàn thể	860		0	860	
9	Chi các hội đồng nhiệm vụ KH&CN, nhiệm vụ khác)	263		0	263	
10	Các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường chất lượng	1.000		0	1.000	
11	Các nhiệm vụ chuyên môn khoa học và công nghệ thuộc Trung tâm Khoa học và Công nghệ	600		0	600	



# DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Của đơn vị: **SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trở đến 1,8 trở và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trở	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trở đến 1,8 trở và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trở đến 1,8 trở và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
<b>A. THU, CHI NGÂN SÁCH VỀ PHÍ, LỆ PHÍ</b>									
<b>I. Tổng số thu phí, lệ phí</b>	<b>1.890</b>	-	-	-	-	<b>1.890</b>	-	-	
Lệ phí cấp giấy phép lao động người nước ngoài	1.890					1.890			
<b>II. Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>III. Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>1.890</b>	-	-	-	-	<b>1.890</b>	-	-	
<b>B. TỔNG CHI NGÂN SÁCH (*)</b>	<b>106.741</b>	<b>3.752</b>	<b>334</b>	<b>1.758</b>	<b>0</b>	<b>104.649</b>	<b>102.655</b>	<b>1.994</b>	
<b>B.1. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>101.976</b>	<b>3.752</b>	<b>334</b>	<b>1.758</b>	<b>0</b>	<b>99.884</b>	<b>97.890</b>	<b>1.994</b>	
<b>I. Chi quản lý hành chính</b>	<b>9.159</b>	<b>1.049</b>	<b>221</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>8.938</b>	<b>7.889</b>	<b>1.049</b>	
- Số biên chế được giao	48								
- Tổng số chi	9.159	1.049	221	0	0	8.938	7.889	1.049	
+ Kinh phí tự chủ	8.121	1.049	146			7.975	6.926	1.049	
+ Kinh phí không tự chủ	1.038		75			963	963	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.1

NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
<b>II. Chi các sự nghiệp</b>	<b>92.817</b>	<b>2.703</b>	<b>113</b>	<b>1.758</b>	<b>0</b>	<b>90.946</b>	<b>90.001</b>	<b>945</b>	
<b>1. Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>317</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>317</b>	<b>317</b>	<b>0</b>	
<b>a. Chi sự nghiệp kinh tế khác</b>	<b>317</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>317</b>	<b>317</b>	<b>0</b>	
Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững	317					317	317	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
<b>2. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề</b>	<b>50.189</b>	<b>2.414</b>	<b>75</b>	<b>1.758</b>	<b>0</b>	<b>48.356</b>	<b>47.700</b>	<b>656</b>	
<b>a. Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>a. Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</b>	<b>50.189</b>	<b>2.414</b>	<b>75</b>	<b>1.758</b>	<b>0</b>	<b>48.356</b>	<b>47.700</b>	<b>656</b>	
- Số biên chế được giao	<b>115</b>								
- Tổng số chi	<b>50.189</b>	<b>2.414</b>	<b>75</b>	<b>1.758</b>	<b>0</b>	<b>48.356</b>	<b>47.700</b>	<b>656</b>	
+ Kinh phí tự chủ	19.565	2.414	75	1.758	0	17.732	17.076	656	
Trường Trung cấp Kinh tế kỹ thuật	9.649	1.758		1.758		7.891	7.891	0	
Trung Tâm nuôi dạy trẻ Khiếm thị	3.011	157	19			2.992	2.835	157	
Cơ sở cai nghiện ma túy Tây Ninh	6.905	499	56			6.849	6.350	499	
+ Kinh phí không tự chủ	30.624	0	0	0	0	30.624	30.624	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
Trường Trung cấp Kinh tế kỹ thuật	5.732					5.732	5.732	0	
Trung Tâm nuôi dạy trẻ Khiếm thị	1.690					1.690	1.690	0	
Cơ sở cai nghiện ma túy Tây Ninh	22.911					22.911	22.911	0	



NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
Kinh phí ngân sách tính đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững	291					291	291	0	
<b>3. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	<b>105</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>105</b>	<b>105</b>	<b>0</b>	
Kinh phí ngân sách tính đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững	105					105	105	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
<b>4. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội</b>	<b>42.206</b>	<b>289</b>	<b>38</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>42.168</b>	<b>41.879</b>	<b>289</b>	
- Số biên chế được giao	15								
- Tổng số chi	42.206	289	38	0	0	42.168	41.879	289	
a. Trung Tâm Bảo Trợ xã hội và điều dưỡng NCC	7.908	289	38	0	0	7.870	7.581	289	
+ Kinh phí tự chủ	4.747	289	38			4.709	4.420	289	
+ Kinh phí không tự chủ	3.161					3.161	3.161	0	
b. Kinh phí không tự chủ	34.298					34.298	34.298	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
<b>B.2. CHI CÁC CTMTQG, CTMT, NHIỆM VỤ (Nguồn NSTW - Vốn trong nước)</b>	<b>4.765</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4.765</b>	<b>4.765</b>	<b>0</b>	Chi tiết tại Phụ lục IV.3
<b>I. Chi CTMTQG Giảm nghèo bền vững</b>	<b>4.755</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4.755</b>	<b>4.755</b>	<b>0</b>	
<b>1. Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>2.114</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.114</b>	<b>2.114</b>	<b>0</b>	
Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	2.114					2.114	2.114	0	

NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
<b>1. Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</b>	<b>1.941</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.941</b>	<b>1.941</b>	<b>0</b>	
<i>Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững</i>	1.773					1.773	1.773	0	
<i>Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình</i>	168					168	168	0	
<b>3. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	<b>700</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>700</b>	<b>700</b>	<b>0</b>	
<i>Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin</i>	700					700	700	0	
<b>II. CTMTQG Xây dựng nông thôn mới</b>	<b>10</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>0</b>	
<b>1. Chi quản lý hành chính</b>	<b>10</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>0</b>	
<i>Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.</i>	10					10	10	0	

**\* Ghi chú:**

(1) Trong tổng chi ngân sách trên bao gồm mức trích lập Quỹ thi đua khen thưởng của đơn vị theo quy định tại Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ (Quỹ thi đua khen thưởng được trích lập từ nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan quản lý hành chính và bộ máy đơn vị sự nghiệp).



Phụ lục IV.1

**KINH PHÍ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH THEO NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO  
CHO SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI NĂM 2024**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2024	Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL	Dự toán 2024 thực giao (DT còn lại sau khi trích CCTL)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.038</b>	<b>750</b>	<b>75</b>	<b>963</b>	
<b>I</b>	<b>Kinh phí mua sắm, sửa chữa</b>	<b>105</b>		<b>0</b>	<b>105</b>	
<b>II</b>	<b>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao</b>	<b>933</b>	<b>750</b>	<b>75</b>	<b>858</b>	
1	Hỗ trợ kiểm soát TTHC	16		0	16	
2	Trang phục thanh tra	20		0	20	
3	Hệ thống QLCL ISO	10		0	10	
4	Xây dựng văn bản QPPL	30		0	30	
5	KP hoạt động của tổ chức CS Đảng	120		0	120	
6	Tháng hành động về an toàn vệ sinh LĐ	50	50	5	45	
7	KP Đối nội đối ngoại.	80	100	10	70	
8	Kiểm tra thực thi Bộ luật lao động	100	100	10	90	
9	KP phục vụ thu lệ phí	190	190	19	171	
10	Hội đồng hòa giải (chế độ, điều kiện hoạt động của trọng tài	40	40	4	36	
11	Thực hiện Đề án 161/QĐ-TTg	90	90	9	81	
12	Thực hiện Quyết định số 145/QĐ-TTg	30	30	3	27	
13	Thực hiện nhiệm vụ, công tác giáo dục nghề nghiệp.	150	150	15	135	
14	KP Tiếp công dân xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo	7		0	7	

**Phụ lục IV.2**

**KINH PHÍ THEO NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO CHO SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI  
- DỰ TOÁN CHI CÁC SỰ NGHIỆP NĂM 2024 (NGUỒN CÂN ĐỐI NSDP - Nguồn cân đối ngân sách cấp tỉnh)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Trong đó		DT NSNN giao năm 2024	Ghi chú
			Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL		
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
	<b><u>TỔNG CỘNG</u></b>	<b>68.505</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>66.505</b>	
<b>I</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế</b>	<b>317</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>317</b>	
	<b><i>Sự nghiệp kinh tế khác</i></b>	<b>317</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>317</b>	
1	Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững	317	0	0	317	
	<i>Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững</i>	317		0	317	
	<i>Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững</i>					
<b>II</b>	<b>Sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề (SN Đào tạo)</b>	<b>30.624</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>30.624</b>	
1	<b><i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao</i></b>	<b>30.333</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>30.333</b>	
	Cấp bù học phí (miễn, giảm học phí)	5.732		0	5.732	
	Chi công tác, chế độ chính sách cho trẻ khuyết tật theo quy định	1.690		0	1.690	
	Hỗ trợ chi thêm giờ cho đối tượng hợp đồng quản lý học viên cai nghiện	350		0	350	
	Chi công tác, chế độ, hoạt động chuyên môn theo quy định của Trung tâm Cai nghiện ma túy	21.326		0	21.326	
	Kinh phí trang bị xe ô tô	1.235		0	1.235	
2	<b><i>Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG</i></b>	<b>291</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>291</b>	
	Kinh phí ngân sách tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững	291	0	0	291	
<i>a</i>	<i>Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững</i>	266		0	266	
	<i>Tiểu Dự án 1. Phát triển Giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>					
<i>b</i>	<i>Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình</i>	25	0	0	25	



STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Trong đó		DT NSNN giao năm 2024	Ghi chú
			Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL		
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	17		0	17	
	Tiểu dự án 2. Giám sát đánh giá	8		0	8	
<b>III</b>	<b>Sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	<b>105</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>105</b>	
1	Kinh phí ngân sách tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững	105		0	105	
	<i>Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin</i>	<i>105</i>		<i>0</i>	<i>105</i>	
	<i>Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều</i>					
		37.459	0	0	35.459	
<b>IV</b>	<b>Sự nghiệp Đảm bảo xã hội</b>	<b>37.459</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>35.459</b>	
	<u>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao</u>	<u>37.459</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>35.459</u>	
1	<i>Chi công tác, chế độ, chính sách, hoạt động chuyên môn theo quy định của Trung tâm Bảo trợ xã hội và Điều dưỡng người có công</i>	<i>3.161</i>		<i>0</i>	<i>3.161</i>	
2	<i>Hoạt động quản lý NTLS ( UBND tỉnh giao chỉ tiêu biên chế hợp đồng theo NĐ 68 đối với 02 nghĩa trang là 12 chỉ tiêu BC)</i>	<i>933</i>		<i>0</i>	<i>933</i>	
3	<i>Cứu tế thường xuyên, đột xuất</i>	<i>600</i>		<i>0</i>	<i>600</i>	
4	<i>Sự nghiệp xã hội khác:</i>	<i>32.765</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>30.765</i>	
	Mai táng phí ( QĐ 290; NĐ 150; QĐ 62; QĐ 52, QĐ 40, QĐ 14:)	500		0	500	
	Công tác nghĩa trang liệt sĩ (mua mùng mền chiếu gối phục vụ nhà quản trang,... mua phân bón và chăm sóc cây cảnh )	950		0	950	
	Điều dưỡng đối tượng CS	2.000		0	2.000	
	Quà lễ đối tượng chính sách	1.200		0	1.200	
	Hỗ trợ khác	2.000		0	2.000	
	Cung cầu lao động	1.385		0	1.385	
	Tập huấn, điều tra, rà soát hộ nghèo	800		0	800	
	Kinh phí giải quyết người lang thang trên địa bàn ( tổ chức thực hiện công tác thu gom, quản lý, chuyển giao đối tượng về nơi cư trú ở VN hoặc về Campuchia: VN và CPC)	20		0	20	
	Quản lý và nhập liệu đối tượng BTXH theo NĐ20	0		0	0	

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Trong đó		DT NSNN giao năm 2024	Ghi chú
			Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL		
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
	Khảo sát người khuyết tật để thực hiện QĐ 1190/QĐ-TTg (thay thế QĐ 1019/QĐ-TTg giai đoạn 2021-2025)	0		0	0	
	Kế hoạch trợ giúp người dân di cư tự do từ CPC về VN (y tế, học nghề, học phí, tiền ăn, đi lại, giáo dục)	2.000				
	Thực hiện chương trình trợ giúp người khuyết tật theo Thông tư 03/2022/TT-BTC	0		0	0	
	Thực hiện chính sách trợ giúp xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP	0		0	0	
	Hỗ trợ đào tạo nghề cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	200		0	200	
	Hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên xuất ngũ (hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng theo Quyết định số 1889/QĐ-UBND ngày 13/9/2023 của UBND tỉnh)	14.000		0	14.000	
	Thực hiện công tác người cao tuổi	1.300		0	1.300	
	Thực hiện chương trình phát triển công tác xã hội theo nhiệm vụ được giao (Quyết định 112/QĐ-TTg ngày 22/01/2021 )	150		0	150	
	Công tác An toàn lao động, VSLĐ theo Quyết định số 544/QĐ-UBND ngày 09/3/2021	600		0	600	
	Bình đẳng giới và vì sự tiến bộ phụ nữ	1.000		0	1.000	
	Đề án đổi mới công tác cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh	260		0	260	
	Hỗ trợ CNMT, người bán dâm và nạn nhân bị mua bán	3.000		0	3.000	
	Công tác chăm sóc trẻ em và bảo vệ trẻ em	1.400		0	1.400	



Phụ lục IV.3

**CHI TIẾT PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP DỰ TOÁN NĂM 2024 GIAO CHO  
SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Mã CTM T, DA	Tổng cộng	Chi QLHC	SN Kinh tế	SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Gồm		SN Văn hóa, thông tin	Ghi chú
							SN Giáo dục	SN đào tạo và dạy nghề		
A	B	C	1=2+3+4+5	2	3	4	4a	4b	5	6
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>5.373</b>	<b>10</b>	<b>2.431</b>	<b>2.232</b>	<b>0</b>	<b>2.232</b>	<b>700</b>	
A	NGÂN SÁCH TỈNH ĐỐI ƯNG		608	0	317	291	0	291	0	
I	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	00470	608	0	317	291	0	291	0	
1	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	00474	583	0	317	266	0	266	0	
	Tiểu Dự án 1. Phát triển Giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		266	0	0	266	0	266	0	
	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững		317	0	317	0	0	0	0	
2	Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	00476	0	0	0	0	0	0	0	
	Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều		0	0	0	0	0	0	0	
3	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	00477	25	0	0	25	0	25	0	
	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình		17	0	0	17	0	17	0	
	Tiểu dự án 2. Giám sát đánh giá		8	0	0	8	0	8	0	
B	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG		4.765	10	2.114	1.941	0	1.941	700	
I	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	00470	4.755	0	2.114	1.941	0	1.941	700	
1	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	00474	3.887	0	2.114	1.773	0	1.773	0	
	Tiểu Dự án 1. Phát triển Giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		1.773	0	0	1.773		1.773		
	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững		2.114	0	2.114	0				
2	Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	00476	700	0	0	0	0	0	700	

TH  
A  
V  
T

STT	Nội dung	Mã CTM T, DA	Tổng cộng	Chi QLHC	SN Kinh tế	SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Gồm		SN Văn hóa, thông tin	Ghi chú
							SN Giáo dục	SN đào tạo và dạy nghề		
A	B	C	1=2+3+4+5	2	3	4	4a	4b	5	6
	Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều		700	0	0	0			700	
3	<b>Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình</b>	<b>00477</b>	<b>168</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>168</b>	<b>0</b>	<b>168</b>	<b>0</b>	
	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình		112	0	0	112		112		
	Tiểu dự án 2. Giám sát đánh giá		56	0	0	56		56		
<b>II</b>	<b>CTMTQG Xây dựng nông thôn mới</b>	<b>00490</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
	<b>Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.</b>	<b>00502</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
	Công tác quản lý, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình cấp tỉnh; truyền thông về xây dựng nông thôn mới.		10	10	0	0				



# DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Của đơn vị: **SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH (*)</b>	<b>449.620</b>	<b>50.091</b>	<b>10.381</b>	<b>2.300</b>	<b>0</b>	<b>436.939</b>	<b>389.148</b>	<b>47.791</b>	
<b>A. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>449.402</b>	<b>50.091</b>	<b>10.381</b>	<b>2.300</b>	<b>0</b>	<b>436.721</b>	<b>388.930</b>	<b>47.791</b>	
<b>I. Chi quản lý hành chính</b>	<b>9.129</b>	<b>1.149</b>	<b>165</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>8.964</b>	<b>7.815</b>	<b>1.149</b>	
- Số biên chế được giao	44								
- Tổng số chi	9.129	1.149	165	0	0	8.964	7.815	1.149	
+ Kinh phí tự chủ	8.429	1.116	149			8.280	7.164	1.116	
+ Kinh phí Hội Cựu giáo chức	398	33	8			390	357	33	
+ Kinh phí không tự chủ	302		8			294	294	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.1
<b>II. Chi các sự nghiệp</b>	<b>440.273</b>	<b>48.942</b>	<b>10.216</b>	<b>2.300</b>	<b>0</b>	<b>427.757</b>	<b>381.115</b>	<b>46.642</b>	
<b>1. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	<b>300</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>300</b>	<b>300</b>	<b>0</b>	
+ Kinh phí không tự chủ	300					300	300	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
<b>2. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề</b>	<b>439.973</b>	<b>48.942</b>	<b>10.216</b>	<b>2.300</b>	<b>0</b>	<b>427.457</b>	<b>380.815</b>	<b>46.642</b>	
<b>a. Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>405.573</b>	<b>45.746</b>	<b>9.831</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>395.742</b>	<b>349.996</b>	<b>45.746</b>	
- Số biên chế được giao	1.883								
- Tổng số chi	405.573	45.746	9.831	0	0	395.742	349.996	45.746	

NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
+ Kinh phí tự chủ	324.396	45.746	5.136	0	0	319.260	273.514	45.746	
<i>Khối THPT</i>	302.832	42.773	4.822			298.010	255.237	42.773	
<i>Trường DTNT và Trường Khuyết tật</i>	21.564	2.973	314			21.250	18.277	2.973	
+ Kinh phí không tự chủ	81.177		4.695			76.482	76.482	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
<b>b. Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</b>	<b>34.400</b>	<b>3.196</b>	<b>385</b>	<b>2.300</b>	<b>0</b>	<b>31.715</b>	<b>30.819</b>	<b>896</b>	
- Số biên chế được giao	123								
- Tổng số chi	34.400	3.196	385	2.300	0	31.715	30.819	896	
+ Kinh phí tự chủ	23.367	3.196	385	2.300	0	20.682	19.786	896	
Trường Cao đẳng Sư phạm	16.036	2.250	250	2.250		13.536	13.536	0	
Cụm TT GDNN GDTX	7.331	946	135	50		7.146	6.250	896	
+ Kinh phí không tự chủ	11.000					11.000	11.000	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
+ Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	33					33	33	0	
<b>B. CHI CÁC CTMTQG, CTMT, NHIỆM VỤ (Nguồn NSTW - Vốn trong nước)</b>	<b>218</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>218</b>	<b>218</b>	<b>0</b>	Chi tiết tại Phụ lục IV.3
<b>B.1. Chi các CTMTQG - CTMTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS</b>	<b>218</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>218</b>	<b>218</b>	<b>0</b>	
<b>1. Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</b>	<b>218</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>218</b>	<b>218</b>	<b>0</b>	



NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
<b>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>	218	0	0	0	0	218	218	0	
Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS	218					218	218	0	
Mua sắm trang thiết bị cho trường PT DTNT	218					218	218	0	

**\* Ghi chú:**

(1) Trong tổng chi ngân sách trên bao gồm mức trích lập Quỹ thi đua khen thưởng của đơn vị theo quy định tại Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ (Quỹ thi đua khen thưởng được trích lập từ nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan quản lý hành chính và bộ máy đơn vị sự nghiệp).

## Phụ lục IV.1

**KINH PHÍ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH THEO NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO  
CHO SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2024**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2024	Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL	Dự toán 2024 thực giao (DT còn lại sau khi trích CCTL)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>302</b>	<b>80</b>	<b>8</b>	<b>294</b>	
<b>I</b>	<b>Kinh phí mua sắm, sửa chữa</b>	78		0	78	
<b>II</b>	<b>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao</b>	224	80	8	216	
1	KP cho CBCC làm đầu mối kiểm soát thủ tục HC	16		0	16	
2	KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	100		0	100	
3	KP trang phục thanh tra	18		0	18	
4	Kinh phí ISO	10		0	10	
5	KP đối nội, đối ngoại	80	80	8	72	



**Phụ lục IV.2**

**KINH PHÍ THEO NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO CHO SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**- DỰ TOÁN CHI CÁC SỰ NGHIỆP NĂM 2024 (NGUỒN CÂN ĐỐI NSDP - Nguồn cân đối ngân sách cấp tỉnh)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Trong đó		DT NSNN giao năm 2024	Ghi chú
			Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL		
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
	<b><u>TỔNG CỘNG</u></b>	<b><u>92.510</u></b>	<b><u>46.945</u></b>	<b><u>4.695</u></b>	<b><u>87.815</u></b>	
<b>I</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>	<b>300</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>300</b>	
	Thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường được cơ quan chuyên môn phê duyệt kế hoạch thực hiện	300		0	300	
<b>II</b>	<b>Sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>92.210</b>	<b>46.945</b>	<b>4.695</b>	<b>87.515</b>	
<b>II.1</b>	<b>Sự nghiệp Giáo dục</b>	<b>81.177</b>	<b>46.945</b>	<b>4.695</b>	<b>76.482</b>	
1	Trường Khuyết tật - kinh phí thực hiện Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC về quy định chính sách giáo dục cho người khuyết tật	207		0,0	207	
2	Hoàng Lê Kha - kp thực hiện Quyết định số 51/2012/QĐ-UBND ngày 06/11/2012 và Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về quy định mức chi các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục	4.050		0,0	4.050	
3	Kinh phí chi thực hiện chế độ cho học sinh dân tộc nội trú theo TT số 109/2009/TT-BTC-BGDĐT	12.300		0,0	12.300	
4	KP thực hiện theo Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về quy định mức chi các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục; thanh tra, kiểm tra, giám sát; hội nghị, hội thảo chuyên môn; các nội dung khác thuộc chuyên môn của ngành	18.000	3.000	300,0	17.700	
5	Kinh phí trang thiết bị trường đạt chuẩn (các trường trực thuộc Sở GDĐT)	1.000	1.000	100,0	900	
6	KP thực hiện theo đề án ngoại ngữ tại Kế hoạch số 1314/KH-UBND ngày 05/5/2023	7.200	7.200	720,0	6.480	

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Trong đó		DT NSNN giao năm 2024	Ghi chú
			Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL		
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
7	Hỗ trợ KP phổ cập THPT	1.800		0,0	1.800	
8	Kinh phí y tế học đường: KP thực hiện Quyết định số 1281/QĐ-UBND tỉnh ngày 08/6/2022 về Chương trình y tế trường học; thực hiện Kế hoạch bồi dưỡng nâng cao năng lực cho nhân viên y tế trường học trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2024 - 2025;...	2.163	2.163	217,0	1.946	
9	KP sửa chữa, thay thế, bổ sung bàn ghế (các trường trực thuộc Sở GDĐT)	982	982	98,0	884	
10	KP tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học (Công văn số 8980/TB-VP ngày 05/10/2023 của VP UBND tỉnh)	100	100	10,0	90	
11	KP tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin về chuyển đổi số theo Kế hoạch 2139/KH-UBND ngày 12/7/2023 của UBND	5.700	5.700	570,0	5.130	
12	KP đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, nâng chuẩn giáo viên theo Nghị định 71/2020/NĐ-CP - Quyết định số 2698/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 về KH thực hiện ND 71	16.000	16.000	1.600,0	14.400	
13	KP mua trang thiết bị giáo dục bổ sung khối THPT	2.000	2.000	200,0	1.800	
14	KP mua sách, tài liệu giảng dạy THPT	2.400	2.400	240,0	2.160	
15	Kinh phí bồi dưỡng thường xuyên, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn theo quy định cho giáo viên, cán bộ quản lý ngành giáo dục	6.400	6.400	640,0	5.760	
16	Kinh phí biên soạn sách giáo khoa thực hiện nội dung giáo dục địa phương trong chương trình giáo dục phổ thông	875	0	0,0	875	
<b>II.2</b>	<b>Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề</b>	<b>11.033</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>11.033</b>	
1	KP thực hành thực tập sư phạm theo Quyết định số 36/2003/QĐ-BGDĐT ngày 01/8/2003; KP học bổng khuyến khích học tập theo quy định	1.000		0	1.000	
2	Hỗ trợ chi theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP	10.000		0	10.000	
3	Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	33		0	33	



**Phụ lục IV.3**

**CHI TIẾT PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP DỰ TOÁN NĂM 2024  
GIAO CHO SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Mã CTM T, DA	Tổng cộng	SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Gồm		Ghi chú
					SN Giáo dục	SN đào tạo và dạy nghề	
A	B	C	1=2	2=2a+2b	2a	2b	3
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>251</b>	<b>251</b>	<b>0</b>	<b>251</b>	
<b>I</b>	<b>NGÂN SÁCH TỈNH ĐỐI ỨNG</b>		<b>33</b>	<b>33</b>	<b>0</b>	<b>33</b>	
<b>1</b>	<b>CTMTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS</b>	<b>00510</b>	<b>33</b>	<b>33</b>	<b>0</b>	<b>33</b>	
	<i>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</i>	<i>00515</i>	<i>33</i>	<i>33</i>	<i>0</i>	<i>33</i>	
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS		33	33	0	33	
	<i>Mua sắm trang thiết bị cho trường PT DTNT</i>		33	33	0	33	
<b>II</b>	<b>NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>		<b>218</b>	<b>218</b>	<b>0</b>	<b>218</b>	
<b>1</b>	<b>CTMTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS</b>	<b>00510</b>	<b>218</b>	<b>218</b>	<b>0</b>	<b>218</b>	
	<i>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</i>	<i>00515</i>	<i>218</i>	<i>218</i>	<i>0</i>	<i>218</i>	
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS		218	218	0	218	
	<i>Mua sắm trang thiết bị cho trường PT DTNT</i>		218	218		218	

## DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Của đơn vị: **SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
<b>A. THU, CHI NGÂN SÁCH VỀ PHÍ, LỆ PHÍ</b>									
<b>I. Tổng số thu phí phát sinh</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1. Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính	10					10			
2. Phí thẩm định nội dung tài liệu không kinh doanh	30					30			
<b>II. Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>			
<b>III. Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>40</b>			
<b>B. TỔNG CHI NGÂN SÁCH (*)</b>	<b>34.923</b>	<b>868</b>	<b>158</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>34.765</b>	<b>33.897</b>	<b>868</b>	
<b>B.1. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>33.566</b>	<b>868</b>	<b>158</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>33.408</b>	<b>32.540</b>	<b>868</b>	
<b>I. Chi quản lý hành chính (Văn phòng Sở)</b>	<b>10.110</b>	<b>605</b>	<b>133</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.977</b>	<b>9.372</b>	<b>605</b>	
- Số biên chế được giao	26								
- Tổng số chi	10.110	605	133	-	-	9.977	9.372	605	
+ Kinh phí tự chủ	4.756	605	87			4.669	4.064	605	





NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
+ Kinh phí không tự chủ	5.354		46			5.308	5.308	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.1
<b>II. Chi các sự nghiệp</b>	<b>23.456</b>	<b>263</b>	<b>25</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>23.431</b>	<b>23.168</b>	<b>263</b>	
<b>1. Chi Sự nghiệp Môi trường</b>	<b>100</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>-</b>	
* Chi hoạt động sự nghiệp:	100	-	-	-	-	100	100	-	
- Văn phòng Sở	100	-	-	-	-	100	100	-	
+ Kinh phí không tự chủ	100					100	100	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
<b>2. Chi Sự nghiệp Đào tạo</b>	<b>1.143</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.143</b>	<b>1.143</b>	<b>-</b>	
- Văn phòng Sở	1.143	-	-	-	-	1.143	1.143	-	
+ Kinh phí không tự chủ	1.143					1.143	1.143	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
<b>3. Chi Sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	<b>201</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>201</b>	<b>201</b>	<b>-</b>	
- Văn phòng Sở (Kinh phí không tự chủ)	201	-	-	-	-	201	201	-	
Kinh phí ngân sách tính đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững	201					201	201	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
<b>4. Sự nghiệp khoa học công nghệ</b>	<b>22.012</b>	<b>263</b>	<b>25</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>21.987</b>	<b>21.724</b>	<b>263</b>	

NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
<b>a. Văn phòng Sở</b>	<b>20.000</b>	-	-	-	-	<b>20.000</b>	<b>20.000</b>	-	
+ Kinh phí không tự chủ	20.000					20.000	20.000	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
<b>b. TT Giám sát điều hành KTXH tập trung</b>	<b>2.012</b>	<b>263</b>	<b>25</b>	-	-	<b>1.987</b>	<b>1.724</b>	<b>263</b>	
<b>*Số người làm việc trong đơn vị SN công lập</b>	<b>20</b>								
<b>a.1. Chi bộ máy sự nghiệp</b>	<b>2.012</b>	<b>263</b>	<b>25</b>	-	-	<b>1.987</b>	<b>1.724</b>	<b>263</b>	
+ Kinh phí tự chủ	1.941	263	25			1.916	1.653	263	
+ Kinh phí không tự chủ	71					71	71	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
<b>B.2. CHI CÁC CTMTQG, CTMT, NHIỆM VỤ (Nguồn NSTW - Vốn trong nước)</b>	<b>1.357</b>	-	-	-	-	<b>1.357</b>	<b>1.357</b>	-	
<b>I. Chi các CTMTQG - CTMTQG Xây dựng nông thôn mới</b>	<b>1.347</b>	-	-	-	-	<b>1.347</b>	<b>1.347</b>	-	
<b>1. CTMTQG Giảm nghèo bền vững</b>	<b>1.337</b>	-	-	-	-	<b>1.337</b>	<b>1.337</b>	-	
<b>Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin</b>	<b>1.337</b>	-	-	-	-	<b>1.337</b>	<b>1.337</b>	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.3



NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
- Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	1.337					1.337	1.337	0	
<b>2. CTMTQG Xây dựng nông thôn mới</b>	<b>10</b>	-	-	-	-	<b>10</b>	<b>10</b>	-	
<i>Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.</i>	<b>10</b>	-	-	-	-	<b>10</b>	<b>10</b>	-	Chi tiết tại Phụ lục IV.3
Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình.	10					10	10	0	
<b>II. Chi CTMT, nhiệm vụ</b>	<b>10</b>	-	-	-	-	<b>10</b>	<b>10</b>	-	
<b>1. Sự nghiệp kinh tế - SN giao thông</b>	<b>10</b>	-	-	-	-	<b>10</b>	<b>10</b>	-	
Kinh phí tuyên truyền ATGT	10					10	10	0	

\* **Ghi chú:**

(1) Trong tổng chi ngân sách trên bao gồm mức trích lập Quỹ thi đua khen thưởng của đơn vị theo quy định tại Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ (Quỹ thi đua khen thưởng được trích lập từ nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan quản lý hành chính và bộ máy đơn vị sự nghiệp).



Phụ lục IV.1

**KINH PHÍ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH THEO NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO  
CHO SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG DỰ TOÁN NĂM 2024**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2024	Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL	Dự toán 2024 thực giao (DT còn lại sau khi trích CCTL)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.354</b>	<b>462</b>	<b>46</b>	<b>5.308</b>	
<b>I</b>	<b>Kinh phí mua sắm, sửa chữa</b>	<b>66</b>		<b>0</b>	<b>66</b>	
<b>II</b>	<b>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao</b>	<b>5.288</b>	<b>462</b>	<b>46</b>	<b>5.242</b>	
1	KP cho CBCC làm đầu mối KS thủ tục hành chính.	16		0	16	
2	KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	36		0	36	
3	KP soạn thảo văn bản QPPL	15		0	15	
4	KP trang phục thanh tra	20		0	20	
5	KP ISO	10		0	10	
6	Hoạt động BCD Chuyển đổi số	130	130	13	117	
7	KP đối nội - đối ngoại	80	80	8	72	
8	KP hoạt động thanh tra	90	90	9	81	
9	KP tổ chức Ngày sách Việt Nam	30	30	3	27	
10	KP hoạt động thông tin cơ sở	208		0	208	
11	KP hợp tác các báo	3.300		0	3.300	
12	KP phổ biến giáo dục pháp luật	32	32	3	29	
13	Hoạt động đội ứng cứu sự cố ATTT mạng	100		0	100	



STT	Tên đơn vị	Dự toán 2024	Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL	Dự toán 2024 thực giao (DT còn lại sau khi trích CCTL)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
14	Tổ chức các hoạt động ngày chuyển đổi số quốc gia	100	100	10	90	
15	Hội thảo nâng cao nhận thức về an toàn thông tin	36		0	36	
16	Phục vụ công tác thu phí	20		0	20	
17	KP trang bị xe ô tô	1.065		0	1.065	



Phụ lục IV.2

**KINH PHÍ THEO NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO CHO SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**  
**- DỰ TOÁN CHI CÁC SỰ NGHIỆP NĂM 2024 (NGUỒN CÂN ĐỐI NSDP - Nguồn cân đối ngân sách cấp tỉnh)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Trong đó		Dự toán NSNN giao năm 2024	Ghi chú
			Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL		
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
	<b><u>TỔNG CỘNG</u></b>	<b>21.515</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>21.515</b>	
<b>I</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>	<b>100</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>100</b>	
	<b><i>Văn phòng Sở - (Kinh phí không tự chủ)</i></b>	<b>100</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>100</b>	
	Tuyên truyền các nhiệm vụ môi trường	100	0	0	100	
<b>II</b>	<b>Sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề (SN Đào tạo)</b>	<b>1.143</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.143</b>	
	<b><i>Văn phòng Sở (Kinh phí không giao quyền tự chủ)</i></b>	<b>1.143</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.143</b>	
1	Đào tạo ngắn hạn về An toàn thông tin cho cho các cơ quan nhà nước các cấp trên địa bàn tỉnh	62		0	62	
2	Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số cho cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo	216		0	216	
3	Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trực tiếp tham mưu về chuyển đổi số	431		0	431	
4	Tổ chức đào tạo, nâng cấp nhận thức cho doanh nghiệp về chuyển đổi số	68		0	68	
5	Đào tạo, tư vấn về chiến lược, kế hoạch chuyển đổi số cho doanh nghiệp	80		0	80	
6	Tập huấn, hướng dẫn về lựa chọn, đăng ký, triển khai và sử dụng các nền tảng số tham gia Chương trình	80		0	80	



STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Trong đó		Dự toán NSNN giao năm 2024	Ghi chú
			Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL		
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
7	Tập huấn chuyển đổi số, kỹ năng số cho Tổ Công nghệ số cộng đồng	206		0	206	
<b>III</b>	<b>Sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	<b>201</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>201</b>	
	<i>Văn phòng Sở (Kinh phí không giao quyền tự chủ)</i>					
	Kinh phí ngân sách tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững	201		0	201	
<b>IV</b>	<b>Sự nghiệp KHCN</b>	<b>20.071</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>20.071</b>	
<b>1</b>	<i>Văn phòng Sở - (Kinh phí không tự chủ)</i>					
	Kinh phí chương trình chuyển đổi số và đảm bảo an toàn thông tin mạng	20.000		0	20.000	
<b>2</b>	<i>Trung tâm GSDH KTXHTT tỉnh - (Kinh phí không tự chủ)</i>					
	Hỗ trợ kinh phí sử dụng điện cho Trung tâm GSDH KTXHTT tỉnh	71		0	71	



Phụ lục IV.3

**CHI TIẾT PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP DỰ TOÁN NĂM 2024 CHO  
SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Mã CTMT, DA	Tổng cộng	Chi QLHC	Gồm	SN Văn hóa, thông tin	Ghi chú
					QLNN		
A	B	C	1=2+3	2	2a	3	4
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.548</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>1.538</b>	
<b>I</b>	<b>NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH ĐỐI ỨNG</b>		<b>201</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>201</b>	
<b>1</b>	<b>CTMTQG Giảm nghèo bền vững</b>	<b>00470</b>	<b>201</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>201</b>	
<b>1.1</b>	<b>Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin</b>	<b>00476</b>	<b>201</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>201</b>	
	Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin		201	0		201	
<b>II</b>	<b>NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>		<b>1.347</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>1.337</b>	
<b>1</b>	<b>CTMTQG Giảm nghèo bền vững</b>	<b>00470</b>	<b>1.337</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.337</b>	
<b>a</b>	<b>Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin</b>	<b>00476</b>	<b>1.337</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.337</b>	
	- Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin		1.337	0		1.337	
<b>2</b>	<b>CTMTQG Xây dựng nông thôn mới</b>	<b>00490</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>0</b>	
<b>a</b>	<b>Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.</b>	<b>00502</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>0</b>	
	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình.		10	10	10	0	



## DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Của đơn vị: **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trở đến 1,8 trở và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trở	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trở đến 1,8 trở và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trở đến 1,8 trở và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
<b>A. THU, CHI NGÂN SÁCH VỀ PHÍ, LỆ PHÍ</b>									
<b>I. Tổng số thu phí, lệ phí phát sinh</b>	<b>6.582</b>	-	-	-	-	<b>6.582</b>	-	-	
<b>I.1. Tổng số thu phí phát sinh</b>	<b>6.577</b>	-	-	-	-	<b>6.577</b>	-	-	
1. Phí thẩm định dự án đầu tư	40					40			
2. Phí kiểm soát giết mổ động vật, sát trùng	6.292					6.292			
3. Phí quảng cáo thuốc BVTV; cấp GCN đủ điều kiện kinh doanh phân bón, thuốc BVTV, ATTP	245					245			
<b>I.2. Tổng số thu lệ phí phát sinh</b>	<b>5</b>	-	-	-	-	<b>5</b>	-	-	
1. Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y; cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn	5					5			
<b>II. Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại</b>	-	-				-	-	-	
<b>III. Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>6.582</b>	-	-	-	-	<b>6.582</b>	-	-	

NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
<b>B. TỔNG CHI NGÂN SÁCH (*)</b>	<b>108.829</b>	<b>6.648</b>	<b>1.143</b>	<b>120</b>	<b>-</b>	<b>107.566</b>	<b>101.038</b>	<b>6.528</b>	
<b>B.1. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>97.382</b>	<b>6.648</b>	<b>1.143</b>	<b>120</b>	<b>-</b>	<b>96.119</b>	<b>89.591</b>	<b>6.528</b>	
<b><u>I. Chi quản lý hành chính</u></b>	<b><u>38.393</u></b>	<b><u>3.596</u></b>	<b><u>700</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>37.693</u></b>	<b><u>34.097</u></b>	<b><u>3.596</u></b>	
<b>1. Văn phòng Sở</b>	<b>10.078</b>	<b>969</b>	<b>247</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.831</b>	<b>8.862</b>	<b>969</b>	
- Số biên chế được giao	46								
- Tổng số chi	10.078	969	247	-	-	9.831	8.862	969	
+ Kinh phí tự chủ	7.664	969	153			7.511	6.542	969	
+ Kinh phí không tự chủ	2.414		94			2.320	2.320	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.1
<b>2. Chi cục Thủy lợi</b>	<b>3.706</b>	<b>304</b>	<b>56</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.650</b>	<b>3.346</b>	<b>304</b>	
- Số biên chế được giao	16								
- Tổng số chi	3.706	304	56	-	-	3.650	3.346	304	
+ Kinh phí tự chủ	2.496	304	56			2.440	2.136	304	
+ Kinh phí không tự chủ	1.210		-			1.210	1.210	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.1
<b>3. Chi cục Chăn nuôi và Thú y</b>	<b>7.282</b>	<b>360</b>	<b>72</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.210</b>	<b>6.850</b>	<b>360</b>	
- Số biên chế được giao	16								



NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
<b>- Tổng số chi</b>	<b>7.282</b>	<b>360</b>	<b>72</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.210</b>	<b>6.850</b>	<b>360</b>	
+ Kinh phí tự chủ	2.868	360	56			2.812	2.452	360	
+ Kinh phí không tự chủ	4.414		16			4.398	4.398	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.1
<b>4. Chi cục Kiểm lâm</b>	<b>14.395</b>	<b>1.670</b>	<b>232</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>14.163</b>	<b>12.493</b>	<b>1.670</b>	
- Số biên chế được giao	66								
- Tổng số chi	14.395	1.670	232	-	-	14.163	12.493	1.670	
+ Kinh phí tự chủ	12.640	1.670	202		-	12.438	10.768	1.670	
+ Kinh phí không tự chủ	1.755		30			1.725	1.725	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.1
<b>5. Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật</b>	<b>2.932</b>	<b>293</b>	<b>93</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.839</b>	<b>2.546</b>	<b>293</b>	
- Số biên chế được giao	15								
- Tổng số chi	2.932	293	93	-	-	2.839	2.546	293	
+ Kinh phí tự chủ	2.470	293	53			2.417	2.124	293	
+ Kinh phí không tự chủ	462		40			422	422	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.1
<b>II. Chi các sự nghiệp</b>	<b>58.989</b>	<b>3.052</b>	<b>443</b>	<b>120</b>	<b>-</b>	<b>58.426</b>	<b>55.494</b>	<b>2.932</b>	
<b>1. Sự nghiệp Kinh tế</b>	<b>54.493</b>	<b>3.052</b>	<b>443</b>	<b>120</b>	<b>-</b>	<b>53.930</b>	<b>50.998</b>	<b>2.932</b>	

NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
<b>1.1. Sự nghiệp nông nghiệp</b>	<b>36.218</b>	<b>2.115</b>	<b>328</b>	-	-	<b>35.890</b>	<b>33.775</b>	<b>2.115</b>	
<b>a. Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật</b>	<b>6.329</b>	<b>589</b>	<b>94</b>	-	-	<b>6.235</b>	<b>5.646</b>	<b>589</b>	
<b>*Số người làm việc trong đơn vị SN công lập</b>	<b>38</b>								
<b>a.1. Chi bộ máy sự nghiệp</b>	<b>6.329</b>	<b>589</b>	<b>94</b>	-	-	<b>6.235</b>	<b>5.646</b>	<b>589</b>	
+ Kinh phí tự chủ	4.360	589	94			4.266	3.677	589	
+ Kinh phí không tự chủ	1.969					1.969	1.969	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
<b>b. Chi cục Chăn nuôi và Thú y</b>	<b>16.275</b>	<b>802</b>	<b>119</b>	-	-	<b>16.156</b>	<b>15.354</b>	<b>802</b>	
<b>*Số người làm việc trong đơn vị SN công lập</b>	<b>48</b>								
<b>b.1. Chi bộ máy sự nghiệp</b>	<b>16.275</b>	<b>802</b>	<b>119</b>	-	-	<b>16.156</b>	<b>15.354</b>	<b>802</b>	
+ Kinh phí tự chủ	5.843	802	119			5.724	4.922	802	
+ Kinh phí không tự chủ	10.432					10.432	10.432	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
<b>c. Trung tâm khuyến nông</b>	<b>11.214</b>	<b>724</b>	<b>115</b>	-	-	<b>11.099</b>	<b>10.375</b>	<b>724</b>	
<b>*Số người làm việc trong đơn vị SN công lập</b>	<b>47</b>								
<b>c.1. Chi bộ máy sự nghiệp</b>	<b>11.214</b>	<b>724</b>	<b>115</b>	-	-	<b>11.099</b>	<b>10.375</b>	<b>724</b>	
+ Kinh phí tự chủ	5.516	724	115			5.401	4.677	724	
+ Kinh phí không tự chủ	5.698					5.698	5.698	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2



NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
<b>d. Văn phòng sở</b>	<b>2.400</b>	-	-	-	-	<b>2.400</b>	<b>2.400</b>	-	
* Chi hoạt động sự nghiệp (Kinh phí không tự chủ)	2.400					2.400	2.400	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
<b>1.2. Sự nghiệp lâm nghiệp</b>	<b>13.652</b>	<b>789</b>	<b>115</b>	-	-	<b>13.537</b>	<b>12.748</b>	<b>789</b>	
<b>a. BQL khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng</b>	<b>9.859</b>	<b>506</b>	<b>77</b>	-	-	<b>9.782</b>	<b>9.276</b>	<b>506</b>	
*Số người làm việc trong đơn vị SN công lập	33								
<b>a.1. Chi bộ máy sự nghiệp</b>	<b>9.859</b>	<b>506</b>	<b>77</b>	-	-	<b>9.782</b>	<b>9.276</b>	<b>506</b>	
+ Kinh phí tự chủ	3.932	506	77			3.855	3.349	506	
+ Kinh phí không tự chủ	5.927					5.927	5.927	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
<b>b. Chi cục Kiểm Lâm</b>	<b>3.793</b>	<b>283</b>	<b>38</b>	-	-	<b>3.755</b>	<b>3.472</b>	<b>283</b>	
*Số người làm việc trong đơn vị SN công lập	20								
<b>a.1. Chi bộ máy sự nghiệp</b>	<b>3.793</b>	<b>283</b>	<b>38</b>	-	-	<b>3.755</b>	<b>3.472</b>	<b>283</b>	
+ Kinh phí tự chủ	2.025	283	38			1.987	1.704	283	
+ Kinh phí không tự chủ	1.768					1.768	1.768	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
<b>1.3. Sự nghiệp thủy lợi</b>	<b>4.223</b>	<b>148</b>	-	<b>120</b>	-	<b>4.103</b>	<b>4.075</b>	<b>28</b>	
<b>a. Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn</b>	<b>3.573</b>	<b>148</b>	-	<b>120</b>	-	<b>3.453</b>	<b>3.425</b>	<b>28</b>	

NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
<b>*Số người làm việc trong đơn vị SN công lập</b>	<b>10</b>								
<b>a.1. Chi bộ máy sự nghiệp</b>	<b>3.573</b>	<b>148</b>	-	<b>120</b>	-	<b>3.453</b>	<b>3.425</b>	<b>28</b>	
+ Kinh phí tự chủ	858	148	-	120		738	710	28	
+ Kinh phí không tự chủ	2.715			-		2.715	2.715	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
<b>b. Chi cục Thủy lợi</b>	<b>650</b>	-	-	-	-	<b>650</b>	<b>650</b>	-	
* Chi hoạt động sự nghiệp (Kinh phí không tự chủ)	650					650	650	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
<b>1.4. Sự nghiệp kinh tế khác</b>	<b>400</b>					<b>400</b>	<b>400</b>	<b>0</b>	
<b>a. Văn phòng Sở</b>	<b>400</b>					<b>400</b>	<b>400</b>	<b>0</b>	
* Chi hoạt động sự nghiệp (Kinh phí không tự chủ)	400					400	400	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
<b>2. Chi Sự nghiệp Môi trường</b>	<b>3.220</b>	-	-	-	-	<b>3.220</b>	<b>3.220</b>	-	
* Chi hoạt động sự nghiệp:	<b>3.220</b>	-	-	-	-	<b>3.220</b>	<b>3.220</b>	-	
- Chi cục Thủy lợi	<b>3.000</b>	-	-	-	-	<b>3.000</b>	<b>3.000</b>	-	
+ Kinh phí không tự chủ	3.000					3.000	3.000	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
- Chi cục Chăn nuôi và Thú y	<b>120</b>	-	-	-	-	<b>120</b>	<b>120</b>	-	
+ Kinh phí không tự chủ	120					120	120	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2



NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
<b>- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật</b>	<b>100</b>	-	-	-	-	<b>100</b>	<b>100</b>	-	
+ Kinh phí không tự chủ	100					100	100	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
<b>3. Chi Sự nghiệp Đào tạo</b>	<b>1.026</b>					<b>1.026</b>	<b>1.026</b>	<b>0</b>	
<b>- Văn phòng Sở</b>	<b>1.022</b>					<b>1.022</b>	<b>1.022</b>	<b>0</b>	
. Kinh phí chi theo nhiệm vụ (kinh phí không tự chủ)	1.022					1.022	1.022	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
<b>- Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững</b>	<b>4</b>					<b>4</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	
<b>4. Chi Sự nghiệp Khoa học công nghệ</b>	<b>250</b>					<b>250</b>	<b>250</b>	<b>0</b>	
<b>- Văn phòng Sở</b>	<b>250</b>					<b>250</b>	<b>250</b>	<b>0</b>	
. Kinh phí chi theo nhiệm vụ (kinh phí không tự chủ)	250					250	250	0	
<b>B.2. CHI CÁC CTMTQG, CTMT, NHIỆM VỤ (Nguồn NSTW - Vốn trong nước)</b>	<b>11.447</b>	-	-	-	-	<b>11.447</b>	<b>11.447</b>	-	
<b>I. Chi các CTMTQG</b>	<b>586</b>	-	-	-	-	<b>586</b>	<b>586</b>	-	
<b>1. CTMTQG Giảm nghèo bền vững</b>	<b>28</b>	-	-	-	-	<b>28</b>	<b>28</b>	-	
<b>1.1. Sự nghiệp Đào tạo</b>	<b>28</b>	-	-	-	-	<b>28</b>	<b>28</b>	-	
<b>Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình</b>	<b>28</b>	-	-	-	-	<b>28</b>	<b>28</b>	<b>0</b>	Chi tiết tại Phụ lục IV.3

NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá	28					28	28	0	
<b>2. CTMTQG Xây dựng nông thôn mới</b>	<b>558</b>	-	-	-	-	<b>558</b>	<b>558</b>	-	
<b>2.1. Sự nghiệp kinh tế (sự nghiệp nông nghiệp)</b>	<b>104</b>	-	-	-	-	<b>104</b>	<b>104</b>	-	
<i>Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững</i>	104	-	-	-	-	104	104	-	Chi tiết tại Phụ lục IV.3
Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).	104					104	104	0	
<b>2.2. Sự nghiệp môi trường</b>	<b>25</b>	-	-	-	-	<b>25</b>	<b>25</b>	-	



NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
<b>Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.</b>	25	-	-	-	-	25	25	-	Chi tiết tại Phụ lục IV.3
Thực hiện Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới.	25					25	25	0	
<b>2.3. Quản lý nhà nước</b>	<b>429</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>429</b>	<b>429</b>	<b>-</b>	
<b>Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.</b>	429	-	-	-	-	429	429	-	Chi tiết tại Phụ lục IV.3
Chi khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong Phong trào thi đua “Tây Ninh chung sức xây dựng nông thôn mới” năm 2022.	313					313	313	0	
Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng.	90					90	90	0	

NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trở đến 1,8 trở và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trở	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trở đến 1,8 trở và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trở đến 1,8 trở và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông; triển khai phong trào “Cả nước thi đua xây dựng nông thôn mới”.	26					26	26	0	
<b>II. Chi CTMT, nhiệm vụ</b>	<b>10.861</b>	-	-	-	-	<b>10.861</b>	<b>10.861</b>	-	
<b>1. Sự nghiệp kinh tế - SN lâm nghiệp</b>	<b>10.861</b>	-	-	-	-	<b>10.861</b>	<b>10.861</b>	-	
Kinh phí thực hiện CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	10.861					10.861	10.861	0	

**\* Ghi chú:**

(1) Trong tổng chi ngân sách trên bao gồm mức trích lập Quỹ thi đua khen thưởng của đơn vị theo quy định tại Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ (Quỹ thi đua khen thưởng được trích lập từ nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan quản lý hành chính và bộ máy đơn vị sự nghiệp).



Phụ lục IV.1

**KINH PHÍ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH THEO NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO  
CHO SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN DỰ TOÁN NĂM 2024**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2024	Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL	Dự toán 2024 thực giao (DT còn lại sau khi trích CCTL)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.255</b>	<b>1.816</b>	<b>180</b>	<b>10.075</b>	
A	Văn phòng Sở	2.414	946	94	2.320	
I	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	105		0	105	
II	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao	2.309	946	94	2.215	
1	Kinh phí chi bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo	20		0	20	
2	Kinh phí hoạt động tổ chức cơ sở Đảng	90		0	90	
3	Kinh phí rà soát thủ tục hành chính	22		0	22	
4	Kinh phí mua sắm trang phục thanh tra	50		0	50	
5	Kinh phí duy trì, áp dụng Hệ thống QLCL ISO	10		0	10	
6	Kinh phí Xây dựng VBQPPL	36		0	36	
7	KP thanh tra, kiểm tra chuyên ngành	620	620	62	558	
8	Kinh phí đối nội, đối ngoại	60	60	6	54	
9	Kinh phí hoạt động của nhóm công tác thực hiện những giải pháp mang tính đột phá về phát triển kinh tế - xã hội lĩnh vực nông nghiệp	60	60	6	54	
10	Kinh phí hoạt động BCĐ Xây dựng nông thôn mới	50	50	5	45	
11	Kinh phí kiểm tra dự án thuộc Quy hoạch bố trí dân cư	11	11	1	10	
12	Kinh phí Hoạt động Hội đồng thẩm định dự án về hỗ trợ lãi vay (theo QĐ số 21/2019/QĐ-UBND)	25		0	25	



STT	Tên đơn vị	Dự toán 2024	Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL	Dự toán 2024 thực giao (DT còn lại sau khi trích CCTL)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
13	Kinh phí hoạt động Hội đồng thẩm định hồ sơ cấp tỉnh về hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh (theo Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND)	25		0	25	
14	Nhiệm vụ giám sát chữ đường, nhà máy mì	145	145	14	131	
15	Kinh phí Tổ thẩm định vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh	20		0	20	
16	KP trang bị xe ô tô	1.065		0	1.065	
<b>B</b>	<b>Chi cục Thủy lợi</b>	<b>1.210</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.210</b>	
<b>I</b>	<b>Kinh phí mua sắm, sửa chữa</b>	<b>54</b>		<b>0</b>	<b>54</b>	
<b>II</b>	<b>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao</b>	<b>1.156</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.156</b>	
1	Kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật đối với các công trình cấp nước trên địa bàn tỉnh	10		0	10	
2	Kinh phí duy trì, áp dụng Hệ thống QLCL ISO	10		0	10	
3	KP trang bị xe ô tô	1.065		0	1.065	
4	Kinh phí thuê tư vấn xác định chỉ số giá xây dựng công trình thủy lợi	71		0	71	
<b>C</b>	<b>Chi cục Chăn nuôi và Thú y</b>	<b>4.414</b>	<b>165</b>	<b>16</b>	<b>4.398</b>	
<b>I</b>	<b>Kinh phí mua sắm, sửa chữa</b>	<b>54</b>		<b>0</b>	<b>54</b>	
<b>II</b>	<b>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao</b>	<b>4.360</b>	<b>165</b>	<b>16</b>	<b>4.344</b>	
1	Kinh phí hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	41		0	41	
2	Kinh phí mua sắm Trang phục thanh tra	16		0	16	
3	Kinh phí duy trì, áp dụng Hệ thống QLCL ISO	10		0	10	
4	Kinh phí thanh, kiểm tra chuyên ngành	165	165	16	149	
5	Kinh phí phục vụ công tác thu phí	3.628		0	3.628	
6	KP trang bị xe ô tô	500		0	500	
<b>D</b>	<b>Chi cục Kiểm lâm</b>	<b>1.755</b>	<b>300</b>	<b>30</b>	<b>1.725</b>	
<b>I</b>	<b>Kinh phí mua sắm, sửa chữa</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>120</b>	
<b>II</b>	<b>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao</b>	<b>1.635</b>	<b>300</b>	<b>30</b>	<b>1.605</b>	



STT	Tên đơn vị	Dự toán 2024	Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL	Dự toán 2024 thực giao (DT còn lại sau khi trích CCTL)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
1	Kinh phí hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	80		0	80	
2	Kinh phí Hoạt động BCĐ Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	100	100	10	90	
3	Kinh phí mua sắm Trang phục thanh tra			0	0	
4	Kinh phí duy trì, áp dụng Hệ thống QLCL ISO	10		0	10	
5	Kinh phí hoạt động của lực lượng xử phạt vi phạm hành chính LVQLBVR	130		0	130	
6	Chi phí quản lý, xử lý tang vật do vi phạm hành chính	200	200	20	180	
7	Kinh phí kiểm tra chuyên ngành (lĩnh vực lâm nghiệp)	50		0	50	
8	KP trang bị xe ô tô	1.065		0	1.065	
E	<b>Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật</b>	<b>462</b>	<b>405</b>	<b>40</b>	<b>422</b>	
I	<b>Kinh phí mua sắm, sửa chữa</b>	<b>24</b>		<b>0</b>	<b>24</b>	
II	<b>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao</b>	<b>438</b>	<b>405</b>	<b>40</b>	<b>398</b>	
1	Kinh phí duy trì, áp dụng Hệ thống QLCL ISO	10		0	10	
2	Kinh phí kiểm tra, giám sát điều kiện đảm bảo ATTP	85	85	8	77	
3	Kinh phí phục vụ công tác thu phí	210	210	21	189	
4	Kiểm tra việc chấp hành quy định pháp luật của các cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp trên địa bàn tỉnh	110	110	11	99	
5	KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	23		0	23	



**Phụ lục IV.2**

**KINH PHÍ THEO NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO CHO SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN - DỰ TOÁN CHI CÁC SỰ NGHIỆP NĂM 2024 (NGUỒN CÂN ĐỐI NSDP - Nguồn cân đối ngân sách cấp tỉnh)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Trong đó		Dự toán NSNN giao năm 2024	Ghi chú
			Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL		
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>36.455</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>36.455</b>	
<b>I</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế</b>	<b>31.959</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>31.959</b>	
<b>1</b>	<b>Sự nghiệp nông nghiệp</b>	<b>20.499</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>20.499</b>	
<b>a</b>	<b>Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật</b>	<b>1.969</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.969</b>	
a.1	Phụ cấp cộng tác viên (85 người)	551		0	551	
a.2	Kinh phí công tác thiết lập và quản lý mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói nông sản trên địa bàn tỉnh	100		0	100	
a.3	Kinh phí điều tra chi phí sản xuất và giá thành thóc	83		0	83	
a.4	Kinh phí hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp và thủy sản (lĩnh vực trồng trọt) theo NQ số 18/2021-NQ-HĐND ngày 09/12/2020	1.036		0	1.036	
a.5	Kinh phí Đoàn thẩm định đánh giá, nghiệm thu áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp và thủy sản	19		0	19	
a.6	Kinh phí hỗ trợ DNNVV	180		0	180	
a.7	Tập huấn nông dân về bảo vệ thực vật			0	0	
a.8	Kinh phí phòng chống dịch bệnh rầy nâu hại lúa và rệp sáp hại mì			0	0	
a.9	Kinh phí quản lý dịch hại cây trồng			0	0	





STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Trong đó		Dự toán NSNN giao năm 2024	Ghi chú
			Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL		
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
a.10	Kiểm tra, giám sát điều kiện đảm bảo chất lượng vật tư nông nghiệp trên địa bàn tỉnh			0	0	
b	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	10.432	0	0	10.432	
b.1	Phụ cấp lương trưởng ban thú y xã	2.031		0	2.031	
b.2	Kinh phí phòng, chống bệnh chó dại và bắt chó chạy rong	171		0	171	
b.3	Kinh phí kiểm tra các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm, cơ sở sản xuất kinh doanh thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi và các cơ sở chăn nuôi tập trung theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT và Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT			0	0	
b.4	Kế hoạch phòng chống bệnh cúm gia cầm giai đoạn 2020 - 2025	2.038		0	2.038	
b.5	Phòng bệnh lở mồm long móng	1.330		0	1.330	
b.6	Phòng bệnh thủy sản	70		0	70	
b.7	Kinh phí phòng, chống bệnh dịch tả lợn Châu Phi (Tai Xanh)	860		0	860	
b.8	Kinh phí phòng, chống bệnh viêm da nổi cục trâu bò trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	1.490		0	1.490	
b.9	Kinh phí hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp và thủy sản (lĩnh vực chăn nuôi, thủy sản) theo NQ số 18/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021	488		0	488	
b.10	Kinh phí hỗ trợ đào tạo và nâng cao năng lực liên kết SXKD (DNNVV)			0	0	
b.11	Kinh phí thực hiện chuỗi chăn nuôi bò, heo thịt và giống vật nuôi	1.554		0	1.554	
b.12	Kinh phí thả cá hồ Dầu Tiếng (Phát triển nguồn lợi thủy sản)	300		0	300	
b.13	Kinh phí thanh kiểm tra, bảo vệ nguồn lợi thủy sản	100		0	100	
c	Văn phòng sở	2.400	0	0	2.400	
c.1	Kinh phí hỗ trợ lãi vay phát triển thực hành sản xuất nông nghiệp tốt	2.400		0	2.400	
d	Trung tâm khuyến nông	5.698	0	0	5.698	
d.1	Kinh phí tổ chức cơ sở đảng	30		0	30	
d.2	Thực hiện các dự án, mô hình khuyến nông (cây trồng, vật nuôi, thủy sản)	3.960		0	3.960	

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Trong đó		Dự toán NSNN giao năm 2024	Ghi chú
			Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL		
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
d.3	Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến Công tác khuyến nông	1.648	0	0	1.648	
	+ Phụ cấp cộng tác viên khuyến nông (95 người)	610		0	610	
	+ Chương trình kết hợp hội, đoàn	198		0	198	
	+ Đào tạo, học tập, tập huấn	664		0	664	
	+ Ban biên tập và đăng bài cổng thông tin điện tử	0		0	0	
	+ Thông tin tuyên truyền	176		0	176	
d.4	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	60		0	60	
2	<b>Sự nghiệp lâm nghiệp</b>	7.695	0	0	7.695	
a	<u>BQL khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng</u>	5.927	0	0	5.927	
a.1	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn, tiền xăng cho viên chức và HĐ 161	691		0	691	
a.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và PCCR	5.158	0	0	5.158	
	+ Kinh phí bảo vệ và phát triển rừng	4.447		0	4.447	
	+ Kinh phí thanh toán các nội dung đảm bảo cho công tác về phòng cháy, chữa cháy rừng	550		0	550	
	+ Kinh phí mua sắm trang thiết bị PCCCR	161		0	161	
a.3	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	78		0	78	
b	<u>Chi cục Kiểm Lâm</u>	1.768	0	0	1.768	
b.1	Chi theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp	471		0	471	
b.2	Chi hoạt động phối hợp giữa Kiểm lâm và Dân quân tự vệ	150		0	150	
b.3	Chi hoạt động kiểm tra liên ngành kinh doanh trái phép lâm sản và động vật hoang dã	120		0	120	
b.4	Chi hoạt động phòng cháy chữa cháy rừng	500		0	500	
b.5	Chi trang phục, phù hiệu, cấp hiệu quân phục kiểm lâm	427		0	427	
b.6	Kinh phí mua sắm trang thiết bị PCCC rừng	100		0	100	
3	<b>Sự nghiệp Thủy lợi</b>	3.365	0	0	3.365	





STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Trong đó		Dự toán NSNN giao năm 2024	Ghi chú
			Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL		
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
a	<u>Chi cục Thủy lợi</u>	650	0	0	650	
a.1	Kinh phí kiểm định, bảo quản, bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	350		0	350	
a.2	Kinh phí hoạt động của Ban chỉ huy và Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy PTDS - PCTT và TKCN tỉnh	300		0	300	
b	<u>Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn</u>	2.715	0	0	2.715	
b.1	Kinh phí thực hiện công tác cập nhật Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	500		0	500	
b.2	Kinh phí chính sách hỗ trợ về giá nước sạch sinh hoạt nông thôn	2.215		0	2.215	
4	<b><u>Sự nghiệp kinh tế khác</u></b>	400	0	0	400	
a	<u>Văn phòng sở</u>	400	0	0	400	
	Kinh phí xúc tiến thương mại	400		0	400	
II	<b><u>Sự nghiệp môi trường</u></b>	3.220	0	0	3.220	
1	<u>Chi cục Thủy lợi</u>	3.000	0	0	3.000	
	Dự án Ứng dụng công nghệ viễn thám và GIS để tích hợp dự báo mực nước tại hồ chứa, dự báo lũ, ngập lụt có nguy cơ xảy ra trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Khoản 278)	3.000		0	3.000	
2	<u>Chi cục Chăn nuôi và Thú y</u>	120	0	0	120	
	Kinh phí Quan trắc môi trường nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	120		0	120	
3	<u>Chi cục Trồng trọt Bảo vệ thực vật</u>	100	0	0	100	
	Kinh phí bảo vệ môi trường thuộc lĩnh vực Trồng trọt và BVTV	100		0	100	
III	<b><u>Sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề (SN Đào tạo)</u></b>	1.026	0	0	1.026	
1	<u>Văn phòng sở</u>	1.026	0	0	1.026	
a.1	Hỗ trợ thu hút lao động trẻ về làm việc tại hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh	749		0	749	

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Trong đó		Dự toán NSNN giao năm 2024	Ghi chú
			Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL		
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
a.2	Đào tạo trình độ sơ cấp nghề "Giám đốc hợp tác xã nông nghiệp" theo giáo trình đào tạo của Bộ Nông nghiệp & PTNT	273		0	273	
a.3	Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững	4		0	4	
<b>IV</b>	<b>Sự nghiệp Khoa học và công nghệ</b>	<b>250</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>250</b>	
<u>1</u>	<u>Văn phòng sở</u>	<u>250</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>250</u>	
	Kinh phí đề tài khoa học và công nghệ cấp cơ sở “Ứng dụng chế phẩm vi sinh vật hữu hiệu EM (Effective Microorganisms) thứ cấp trong chăn nuôi gà thịt trên địa bàn tỉnh Tây Ninh”	250		0	250	







Phụ lục IV.3

**CHI TIẾT PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP DỰ TOÁN NĂM 2024 CHO  
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Mã CTMT, DA	Tổng cộng	Chi QLHC	SN Kinh tế	Gồm	SN Môi trường	SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Gồm	Ghi chú
						SN Nông nghiệp			SN đào tạo và dạy nghề	
A	B	C	1=2+3+4+5	2	3	3a	4	5	5a	6
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>590</b>	<b>429</b>	<b>104</b>	<b>104</b>	<b>25</b>	<b>32</b>	<b>32</b>	
I	<b>NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH ĐỐI ỨNG</b>									
1	<b>CTMTQG Giảm nghèo bền vững</b>	<b>00470</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	
	<i>Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình</i>	<i>00477</i>	<i>4</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>4</i>	<i>4</i>	
	Tiểu dự án 2. Giám sát đánh giá		4					4	4	
II	<b>NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>		<b>586</b>	<b>429</b>	<b>104</b>	<b>104</b>	<b>25</b>	<b>28</b>	<b>28</b>	
1	<b>CTMTQG Giảm nghèo bền vững</b>	<b>00470</b>	<b>28</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>28</b>	<b>28</b>	
	<i>Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình</i>	<i>00477</i>	<i>28</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>28</i>	<i>28</i>	
	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá		28	0	0			28	28	
2	<b>CTMTQG Xây dựng nông thôn mới</b>	<b>00490</b>	<b>558</b>	<b>429</b>	<b>104</b>	<b>104</b>	<b>25</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
2.1	<i>Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững</i>	<i>00493</i>	<i>104</i>	<i>0</i>	<i>104</i>	<i>104</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
	Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).		104	0	104	104		0		

STT	Nội dung	Mã CTMT, DA	Tổng cộng	Chi QLHC	SN Kinh tế	Gồm	SN Môi trường	SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Gồm	Ghi chú
						SN Nông nghiệp			SN đào tạo và dạy nghề	
A	B	C	1=2+3+4+5	2	3	3a	4	5	5a	6
2.2	<i>Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.</i>	00497	25	0	0	0	25	0	0	
	Thực hiện Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới.		25	0	0		25	0		
2.3	<i>Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.</i>	00502	429	429	0	0	0	0	0	
a	Chi khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong Phong trào thi đua “Tây Ninh chung sức xây dựng nông thôn mới” năm 2022.		313	313	0			0		
b	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng.		90	90	0			0		
c	Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông; triển khai phong trào “Cả nước thi đua xây dựng nông thôn mới”.		26	26	0			0		





## DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Của đơn vị: **SỞ XÂY DỰNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH (*)</b>	<b>7.358</b>	<b>676</b>	<b>260</b>		<b>29</b>	<b>7.069</b>	<b>6.422</b>	<b>647</b>	
<b>A. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>7.358</b>	<b>676</b>	<b>260</b>		<b>29</b>	<b>7.069</b>	<b>6.422</b>	<b>647</b>	
<b>I. Chi quản lý hành chính</b>	<b>7.358</b>	<b>676</b>	<b>260</b>		<b>29</b>	<b>7.069</b>	<b>6.422</b>	<b>647</b>	
- Số biên chế được giao	36								
- Tổng số chi	7.358	676	260		29	7.069	6.422	647	
+ Kinh phí tự chủ	5.750	676	121		29	5.600	4.953	647	
+ Kinh phí không tự chủ	1.608		139			1.469	1.469	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.1
<b>B. CHI CÁC CTMTQG, CTMT, NHIỆM VỤ (Nguồn NSTW - Vốn trong nước)</b>									

### \* Ghi chú:

(1) Trong tổng chi ngân sách trên bao gồm mức trích lập Quỹ thi đua khen thưởng của đơn vị theo quy định tại Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ (Quỹ thi đua khen thưởng được trích lập từ nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan quản lý hành chính và bộ máy đơn vị sự nghiệp).



Phụ lục IV.1


**KINH PHÍ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH THEO NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO CHO SỞ XÂY DỰNG NĂM 2024**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2024	Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL	Dự toán 2024 thực giao (DT còn lại sau khi trích CCTL)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.608</b>	<b>1.391</b>	<b>139</b>	<b>1.469</b>	
<b>I</b>	<b>Kinh phí mua sắm, sửa chữa</b>	<b>108</b>			<b>108</b>	
<b>II</b>	<b>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao</b>	<b>1.500</b>	<b>1.391</b>	<b>139</b>	<b>1.361</b>	
1	KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	38		0	38	
2	KP cho CBCC làm đầu mối KS thủ tục hành chính.	16		0	16	
3	KP duy trì hệ thống quản lý chất lượng (ISO)	10		0	10	
4	KP văn bản QPPL	70	70	7	63	
5	KP đối nội - đối ngoại	72	72	7	65	
6	KP lập chi số giá xây dựng công trình, phối chứng chỉ và d	135	135	13	122	
7	Chi phí phục vụ cho công tác thu phí, lệ phí	200	200	20	180	
8	BCĐ cấp nước an toàn và chống thất thoát, thu nước sạch	20	20	2	18	
9	KP thực hiện đơn giá xây dựng công trình, đơn giá nhân công xây dựng, Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	250	250	25	225	
10	BCĐ chính sách nhà ở và thị trường Bất động sản	20	20	2	18	



STT	Tên đơn vị	Dự toán 2024	Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL	Dự toán 2024 thực giao (DT còn lại sau khi trích CCTL)	 Ghi chú
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
11	Kinh phí thực hiện Đề án thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	426	426	43	383	
12	KP trang phục thanh tra	40		0	40	
13	Tiếp công dân giải quyết khiếu nại tố cáo	5		0	5	
14	KP hoạt động thanh tra (phát hiện, thu hồi)	90	90	9	81	
15	KP chi hoạt động xử phạt hành chính.	108	108	11	97	



## DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Của đơn vị: **SỞ TƯ PHÁP**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
<b>A. THU, CHI NGÂN SÁCH VỀ PHÍ, LỆ PHÍ</b>									
<b>I. Tổng số thu phí, lệ phí</b>	<b>12.423</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12.423</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
Phí cấp phiếu LLTP	600,0					600			
Phí hộ tịch	4,0					4			
Phí quốc tịch	15,0					15			
Phí luật sư, Bảo trợ tư pháp,...	10,0					10			
Phí công chứng	11.794,0					11.794,0			
+ Phòng Công chứng số 1	6.300,0					6.300			
+ Phòng Công chứng số 2	2.300,0					2.300			
+ Phòng Công chứng số 3	3.194,0					3.194			
<b>II. Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại</b>	<b>9.161,5</b>					<b>9.161,5</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
Phí cấp phiếu LLTP	316					316			
Phí công chứng	8.846	-	-	-	-	8.846			
+ Phòng Công chứng số 1	4.725,0					4.725			
+ Phòng Công chứng số 2	1.725,0					1.725			
+ Phòng Công chứng số 3	2.395,5					2.396			
<b>III. Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>3.262</b>				<b>-</b>	<b>3.262</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
<b>B. TỔNG CHI NGÂN SÁCH (*)</b>	<b>12.890</b>	<b>867</b>	<b>459</b>	<b>0</b>	<b>65</b>	<b>12.366</b>	<b>11.564</b>	<b>802</b>	





NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
<b>B.1. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>12.746</b>	<b>867</b>	<b>459</b>	<b>0</b>	<b>65</b>	<b>12.222</b>	<b>11.420</b>	<b>802</b>	
<b>I. Chi quản lý hành chính</b>	<b>7.908</b>	<b>553</b>	<b>419</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>7.489</b>	<b>6.936</b>	<b>553</b>	
- Số biên chế được giao	27								
- Tổng số chi (Văn phòng Sở)	7.908	553	419	0	0	7.489	6.936	553	
+ Kinh phí tự chủ	4.439	553	90			4.349	3.796	553	
+ Kinh phí không tự chủ	3.469		329			3.140	3.140	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.1
<b>II. Chi các sự nghiệp</b>	<b>4.838</b>	<b>314</b>	<b>40</b>		<b>65</b>	<b>4.733</b>	<b>4.484</b>	<b>249</b>	
<b>1. Sự nghiệp Kinh tế (Sự nghiệp kinh tế khác)</b>	<b>378</b>	<b>65</b>			<b>65</b>	<b>313</b>	<b>313</b>	<b>0</b>	
*Số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập	7								
+ Kinh phí giao quyền tự chủ	378	65			65	313	313	0	
. Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá	378	65			65	313	313	0	
<b>2. Chi Sự nghiệp Đảm bảo xã hội</b>	<b>4.460</b>	<b>249</b>	<b>40</b>			<b>4.420</b>	<b>4.171</b>	<b>249</b>	
*Số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập	14								
+ Kinh phí giao quyền tự chủ	1.936	249	40			1.896	1.647	249	
. Trung tâm Trợ giúp pháp lý	1.936	249	40			1.896	1.647	249	
+ Kinh phí không giao quyền tự chủ	2.524					2.524	2.524		
. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao (kinh phí không giao quyền tự chủ)	2.524					2.524	2.524		Chi tiết tại Phụ lục IV.2
<b>B.2. CHI CÁC CTMTQG, CTMT, NHIỆM VỤ (Nguồn NSTW - Vốn trong nước)</b>	<b>144</b>					<b>144</b>	<b>144</b>		
<b>I. Chi chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>74</b>					<b>74</b>	<b>74</b>		
<b>CTMTQG Xây dựng nông thôn mới</b>	<b>74</b>					<b>74</b>	<b>74</b>		
. Văn phòng Sở (Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền	74					74	74		Chi tiết tại Phụ lục IV.3
<b>II. Chi thực hiện một số nhiệm vụ</b>	<b>70</b>					<b>70</b>	<b>70</b>		

NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
Sự nghiệp kinh tế	70					70	70		
Sự nghiệp giao thông	70					70	70		
. Văn phòng Sở (Tuyên truyền ATGT)	70					70	70		

**\* Ghi chú:**

(1) Trong tổng chi ngân sách trên bao gồm mức trích lập Quỹ thi đua khen thưởng của đơn vị theo quy định tại Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ (Quỹ thi đua khen thưởng được trích lập từ nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan quản lý hành chính và bộ máy đơn vị sự nghiệp).







Phụ lục IV.1

**KINH PHÍ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH THEO NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO CHO  
SỞ TƯ PHÁP NĂM 2024**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2024	Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL	Dự toán 2024 thực giao (DT còn lại sau khi trích CCTL)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.469</b>	<b>3.292</b>	<b>329</b>	<b>3.140</b>	
<b>I</b>	<b>Kinh phí mua sắm, sửa chữa</b>	<b>66</b>			<b>66</b>	
<b>II</b>	<b>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao</b>	<b>3.403</b>	<b>3.292</b>	<b>329</b>	<b>3.074</b>	
<b>1</b>	<b>Văn Phòng sở</b>	<b>3.263</b>	<b>3.152</b>	<b>315</b>	<b>2.948</b>	
	KP xây dựng và TĐVBQPPL	124	124	12	112	
	KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng và ĐH Đảng	90		0	90	
	KP tổ hoạt động KSTTHC	21		0	21	
	KP cập nhật LLTP	60	60	6	54	
	KP duy trì hệ thống quản lý chất lượng (iso)	10	10	1	9	
	KP trang phục thanh tra	10	10	1	9	
	KP tuyên truyền, phổ biến GDPL	800	800	80	720	
	KP công tác chuẩn tiếp cận pháp luật	110	110	11	99	
	KP công tác hòa giải ở cơ sở	110	110	11	99	
	KP kiểm tra xử lý VB QPPL			0	0	
	KP kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa VB QPPL	350	350	35	315	

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2024	Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL	Dự toán 2024 thực giao (DT còn lại sau khi trích CCTL)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
	KP theo dõi THPL	168	168	17	151	
	KP cấp biểu mẫu miễn phí	800	800	80	720	
	KP đối nội đối ngoại	70	70	7	63	
	KP thực hiện công tác BTTP	30	30	3	27	
	KP công tác nuôi con nuôi	20	20	2	18	
	KP phục vụ công tác lý lịch, hộ tịch, chứng thực, giao dịch bảo đảm, bồi thường nhà nước, đăng ký giao dịch bảo đảm	60	60	6	54	
	KP phục vụ công tác thu phí, lệ phí	140	140	14	126	
	KP cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	10	10	1	9	
	KP thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra	50	50	5	45	
	KP số hóa dữ liệu hộ tịch			0	0	
	KP công tác CCHC	40	40	4	36	
	KP công tác thi hành pháp luật về quản lý xử lý VPHC	50	50	5	45	
	KP đề án" Tăng cường năng lực tiếp cận PL của người dân"	140	140	14	126	
2	<b>Trợ giúp pháp lý</b>	<b>140</b>	<b>140</b>	<b>14</b>	<b>126</b>	
	KP trang phục TGV pháp lý	50	50	5	45	
	KP của hội đồng phối hợp liên ngành ( theo TTLT số 10)	90	90	9	81	



Phụ lục IV.2

**KINH PHÍ THEO NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO CHO SỞ TƯ PHÁP**  
**- DỰ TOÁN CHI CÁC SỰ NGHIỆP NĂM 2024 (NGUỒN CÂN ĐỐI NSDP - Nguồn cân đối ngân sách cấp tỉnh)**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)*



Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Trong đó		DT NSNN giao năm 2024	Ghi chú
			Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL		
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
	<b><u>TỔNG CỘNG</u></b>	<b><u>2.524</u></b>			<b><u>2.524</u></b>	
	<b>SỞ TƯ PHÁP</b>	<b>2.524</b>			<b>2.524</b>	
	<b>Sự nghiệp Đảm bảo xã hội</b>	<b>2.524</b>			<b>2.524</b>	
	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	24			24	
	Kinh phí tham gia lớp bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp	70			70	
	Kinh phí trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các xã nghèo	2.430			2.430	



Phụ lục IV.3

CHI TIẾT PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP DỰ TOÁN NĂM 2024  
GIAO CHO SỞ TƯ PHÁP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH  
MỤC TIÊU QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Mã CTMT, DA	Tổng cộng	Chi QLNN	Gồm	Ghi chú
					QLNN	
A	B	C	1	2	3	4
	<b><u>TỔNG CỘNG</u></b>		<b>74</b>	<b>74</b>	<b>74</b>	
	<b><u>NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</u></b>					
	<b><u>CTMTQG Xây dựng nông thôn mới</u></b>	<b><u>00490</u></b>	<b>74</b>	<b>74</b>	<b>74</b>	
	<i>Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.</i>	<b>00502</b>	<b>74</b>	<b>74</b>	<b>74</b>	
	Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông; triển khai phong trào “Cả nước thi đua xây dựng nông thôn mới”.		74	74	74	





## DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Của đơn vị: **THANH TRA TỈNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
<b>A. THU, CHI NGÂN SÁCH VỀ PHÍ, LỆ PHÍ</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>B. TỔNG CHI NGÂN SÁCH (*)</b>	9.071	827	237	-	-	8.834	8.007	827	
<b>B.1. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	9.071	827	237	-	-	8.834	8.007	827	
<b>I. Chi quản lý hành chính</b>	9.071	827	237	-	-	8.834	8.007	827	
- Số biên chế được giao	31								
- Tổng số chi	9.071	827	237	-	-	8.834	8.007	827	
+ Kinh phí tự chủ	6.183	827	102			6.081	5.254	827	
+ Kinh phí không tự chủ	2.888		135			2.753	2.753	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.1
<b>B. CHI CÁC CTMTQG, CTMT, NHIỆM VỤ (Nguồn NSTW - Vốn trong nước)</b>	0	0	0	0	0	0	0	0	

\* **Ghi chú:**

(1) Trong tổng chi ngân sách trên bao gồm mức trích lập Quỹ thi đua khen thưởng của đơn vị theo quy định tại Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ (Quỹ thi đua khen thưởng được trích lập từ nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan quản lý hành chính và bộ máy đơn vị sự nghiệp).



## Phụ lục IV.1

**KINH PHÍ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH THEO NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO  
CHO THANH TRA TỈNH DỰ TOÁN NĂM 2024***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2024	Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL	Dự toán 2024 thực giao (DT còn lại sau khi trích CCTL)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
	<b><u>TỔNG CỘNG</u></b>	<b>2.888</b>	<b>1.350</b>	<b>135</b>	<b>2.753</b>	
<b>I</b>	<b>Kinh phí mua sắm, sửa chữa</b>	<b>78</b>		<b>0</b>	<b>78</b>	
<b>II</b>	<b>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao</b>	<b>2.810</b>	<b>1.350</b>	<b>135</b>	<b>2.675</b>	
1	Kinh phí hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	38		0	38	
2	Kinh phí soạn thảo văn bản QPPL (02 văn bản)	17		0	17	
3	Kinh phí ISO	10		0	10	
4	Kinh phí trang phục thanh tra	170		0	170	
5	Trích từ nguồn thu phạt công tác thanh tra	1.350	1.350	135	1.215	
6	Kinh phí thực hiện đánh giá bộ chỉ số phòng, chống tham nhũng 2024	56		0	56	
7	Kinh phí tuyên truyền về thực hành tiết kiệm chống lãng phí	24		0	24	
8	Kinh phí đối nội - đối ngoại	80		0	80	
9	KP trang bị xe ô tô	1.065		0	1.065	



## DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

**Của đơn vị: BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
<b>A. THU, CHI NGÂN SÁCH VỀ PHÍ, LỆ PHÍ</b>									
<b>I. Tổng số thu phí, lệ phí phát sinh</b>	<b>254.136</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>254.136</b>			
<i>Phí</i>	<i>254.131,0</i>					<i>254.131,0</i>			
Phí thẩm định DA ĐTXD, thiết kế cơ sở	300,0					300,0			
Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu Mộc Bài	217.100,0					217.100,0			
Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu Xa Mát	34.700,0					34.700,0			
Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu Tân Nam	2.031,0					2.031,0			
<i>Lệ phí</i>	<i>5,0</i>					<i>5,0</i>			
Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	5,0					5,0			
<b>II. Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại</b>	<b>10.939</b>					<b>10.939</b>			
Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu Mộc Bài	6.513,0					6.513			



NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu Xa Mát	3.817,0					3.817			
Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu Tân Nam	609,0					609			
<b>III. Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>243.197</b>					<b>243.197</b>			
<b>B. TỔNG CHI NGÂN SÁCH (*)</b>	<b>33.179</b>	<b>823</b>	<b>162</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>32.977</b>	<b>32.194</b>	<b>783</b>	
<b>B.1. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>33.179</b>	<b>823</b>	<b>162</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>32.977</b>	<b>32.194</b>	<b>783</b>	
<b>I. Chi quản lý hành chính</b>	<b>6.979</b>	<b>823</b>	<b>162</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>6.777</b>	<b>5.994</b>	<b>783</b>	
- Số biên chế được giao	41								
- Tổng số chi	6.979	823	162	40	-	6.777	5.994	783	
+ Kinh phí tự chủ	6.464	823	132	40		6.292	5.509	783	
+ Kinh phí không tự chủ	515		30			485	485	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.1
<b>II. Chi các sự nghiệp</b>	<b>26.200</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>26.200</b>	<b>26.200</b>	<b>-</b>	
<b>1. Sự nghiệp Kinh tế (Sự nghiệp giao thông)</b>	<b>26.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>26.000</b>	<b>26.000</b>	<b>-</b>	
<b>* Sự nghiệp giao thông</b>	<b>20.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>20.000</b>	<b>20.000</b>		
+ Kinh phí không giao quyền tự chủ (Kinh phí bảo trì đường)	20.000					20.000	20.000	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
<b>* Sự nghiệp Kiến thiết thị chính</b>	<b>6.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.000</b>	<b>6.000</b>		



NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn tiết kiệm 10% chi TX	Nguồn CCTL từ nguồn thu HP, VP, SN	Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,8 trđ	Dự toán NSNN giao năm 2024	Gồm		Ghi chú
							Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 1,8 trđ và chính sách ASXH	
1	2	3	4	5	6	7=2-4-5-6	8=7-9	9=3-5-6	10
+ Kinh phí không giao quyền tự chủ (Kinh phí chi dịch vụ	6.000					6.000	6.000		
<b>2. Sự nghiệp môi trường</b>	<b>200</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>200</b>	<b>200</b>	<b>-</b>	
+ Các hoạt động bảo vệ môi trường được cơ quan chuyên r	200					200	200	0	Chi tiết tại Phụ lục IV.2

\* **Ghi chú:**

(1) Trong tổng chi ngân sách trên bao gồm mức trích lập Quỹ thi đua khen thưởng của đơn vị theo quy định tại Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ (Quỹ thi đua khen thưởng được trích lập từ nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan quản lý hành chính và bộ máy đơn vị sự nghiệp).





Phụ lục IV.1

**KINH PHÍ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH THEO NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO  
CHO BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ DỰ TOÁN NĂM 2024**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2024	Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL	Dự toán 2024 thực giao (DT còn lại sau khi trích CCTL)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
	<b><u>TỔNG CỘNG</u></b>	<b>515</b>	<b>297</b>	<b>30</b>	<b>485</b>	
<b>I</b>	<b>Kinh phí mua sắm, sửa chữa</b>	<b>78</b>			<b>78</b>	
<b>II</b>	<b>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao</b>	<b>437</b>	<b>297</b>	<b>30</b>	<b>407</b>	
1	KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	120			120	
2	KP duy trì hệ thống quản lý chất lượng (ISO)	10			10	
3	Chi cho hoạt động CCHC và KSTTHC	10			10	
4	Chi phí phục vụ cho công tác thu lệ phí	225	225	23	202	
5	Hoạt động kiểm tra chuyên ngành: xây dựng, môi trường, lao động	72	72	7	65	



## Phụ lục IV.2



**KINH PHÍ THEO NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO CHO BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ**  
**DỰ TOÁN CHI CÁC SỰ NGHIỆP NĂM 2024 (NGUỒN CÂN ĐỐI NSDP - Nguồn cân đối ngân sách cấp tỉnh)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Trong đó		DT NSNN giao năm 2024	Ghi chú
			Dự toán 2024 (dùng để trích CCTL)	Trích 10% CCTL		
A	B	1	2	3=2*10%	4=1-3	5
	<b><u>TỔNG CỘNG</u></b>	<b>26.200</b>			<b>26.200</b>	
	<b>BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH TÂY NINH</b>	<b>26.200</b>			<b>26.200</b>	
*	<b>Sự nghiệp kinh tế</b>	<b>26.000</b>			<b>26.000</b>	
	<i>SN Giao thông</i>	<i>20.000</i>			<i>20.000</i>	
	Kinh phí Bảo trì đường bộ	20.000			20.000	
	<i>SN Kiến thiết thị chính</i>	<i>6.000</i>			<i>6.000</i>	
	Kinh phí chi dịch vụ công ích khu kinh tế cửa khẩu quốc tế	6.000			6.000	
*	<b>Sự nghiệp môi trường</b>	<b>200</b>			<b>200</b>	
	Các hoạt động bảo vệ môi trường được cơ quan chuyên môn phê duyệt	200			200	